**Phụ lục XI**

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI**

**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SA THẦY VÀ CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH,**

**CHỮA BỆNH THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SA THẦY**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN**

Đơn vị: đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Cơ sở y tế** | **Mức giá** |
| **I** | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán** |  |
| **1** | **Khám bệnh** |  |
| 1.1 | Tại Trung tâm Y tế huyện | 39.800 |
| 1.2 | Tại Trạm Y tế | 36.500 |
| **II** | **Danh mục không thuộc Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu** |  |
| 2 | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 |

**II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

Đơn vị: đồng

| **STT** | **Các loại dịch vụ** | **Mức giá** |
| --- | --- | --- |
|  | **Tại Trung tâm y tế huyện Sa thầy** |  |
| **1** | **Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu** | 364.400 |
| **2** | **Ngày giường bệnh Nội khoa:** |  |
| 2.1 | **Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell) | 245.000 |
| 2.2 | **Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 211.000 |
| 2.3 | **Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng | 169.200 |
| **3** | **Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;** |  |
| 3.1 | **Loại 2 :** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể | 272.200 |
| 3.2 | **Loại 3** : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | 241.300 |
| 3.3 | **Loại 4** : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể | 202.300 |
| **4** | **Ngày giường điều trị ban ngày** | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng |

**III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SA THẦY**

Đơn vị: đồng

| **STT** | **Mã tương đương** | **Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT** | **Tên dịch vụ phê duyệt giá** | **Mức giá** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **A. Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán** | | | |  |
| 1 | 01.0303.0001 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | 58.600 |  |
| 2 | 01.0239.0001 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | 58.600 |  |
| 3 | 02.0373.0001 | Siêu âm khớp (một vị trí) | Siêu âm khớp (một vị trí) | 58.600 |  |
| 4 | 02.0063.0001 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | Siêu âm màng phổi cấp cứu | 58.600 |  |
| 5 | 02.0314.0001 | Siêu âm ổ bụng | Siêu âm ổ bụng | 58.600 |  |
| 6 | 18.0002.0001 | Siêu âm các tuyến nước bọt | Siêu âm các tuyến nước bọt | 58.600 |  |
| 7 | 18.0016.0001 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 58.600 |  |
| 8 | 18.0043.0001 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….) | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….) | 58.600 |  |
| 9 | 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 58.600 |  |
| 10 | 18.0020.0001 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | 58.600 |  |
| 11 | 18.0036.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | 58.600 |  |
| 12 | 18.0034.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | 58.600 |  |
| 13 | 18.0035.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | 58.600 |  |
| 14 | 18.0030.0001 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | 58.600 |  |
| 15 | 18.0018.0001 | Siêu âm tử cung phần phụ | Siêu âm tử cung phần phụ | 58.600 |  |
| 16 | 18.0001.0001 | Siêu âm tuyến giáp | Siêu âm tuyến giáp | 58.600 |  |
| 17 | 18.0054.0001 | Siêu âm tuyến vú hai bên | Siêu âm tuyến vú hai bên | 58.600 |  |
| 18 | 01.0018.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 |  |
| 19 | 02.0112.0004 | Siêu âm doppler mạch máu | Siêu âm doppler mạch máu | 252.300 |  |
| 20 | 02.0119.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 |  |
| 21 | 03.0043.0004 | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu | 252.300 |  |
| 22 | 03.0041.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 |  |
| 23 | 09.0151.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 |  |
| 24 | 18.0072.0010 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 25 | 18.0077.0010 | Chụp X-quang Chausse III | Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 26 | 18.0089.0010 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 27 | 18.0087.0010 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 28 | 18.0095.0010 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 29 | 18.0123.0010 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 30 | 18.0074.0010 | Chụp X-quang hàm chếch một bên | Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 31 | 18.0073.0010 | Chụp X-quang Hirtz | Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 32 | 18.0076.0010 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 33 | 18.0110.0010 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 34 | 18.0105.0010 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 35 | 18.0080.0010 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 36 | 18.0101.0010 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 37 | 18.0100.0010 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 38 | 18.0098.0010 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 39 | 18.0069.0010 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 40 | 18.0085.0010 | Chụp X-quang mỏm trâm | Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 41 | 18.0120.0010 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 42 | 18.0119.0010 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 43 | 18.0078.0010 | Chụp X-quang Schuller | Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 44 | 18.0067.0010 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 45 | 18.0070.0010 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 46 | 18.0079.0010 | Chụp X-quang Stenvers | Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 47 | 18.0102.0010 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 48 | 18.0108.0010 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 49 | 18.0075.0010 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 50 | 18.0099.0010 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 51 | 18.0096.0011 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 52 | 18.0090.0011 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 53 | 18.0092.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 54 | 18.0094.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 55 | 18.0093.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 56 | 18.0091.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 57 | 18.0071.0011 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 58 | 18.0112.0011 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 59 | 18.0104.0011 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 60 | 18.0122.0011 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 61 | 18.0068.0011 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 62 | 18.0116.0011 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 63 | 18.0113.0011 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 64 | 18.0114.0011 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 65 | 18.0106.0011 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 66 | 18.0103.0011 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 67 | 18.0115.0011 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 68 | 18.0107.0011 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 69 | 18.0111.0011 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 70 | 18.0117.0011 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 71 | 18.0121.0011 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 72 | 18.0125.0012 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 73 | 18.0095.0012 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 74 | 18.0123.0012 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 75 | 18.0110.0012 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 76 | 18.0109.0012 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 77 | 18.0105.0012 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 78 | 18.0101.0012 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 79 | 18.0100.0012 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 80 | 18.0098.0012 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 81 | 18.0120.0012 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 82 | 18.0119.0012 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 83 | 18.0099.0012 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 84 | 18.0125.0013 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 85 | 18.0087.0013 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 86 | 18.0086.0013 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 87 | 18.0096.0013 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 88 | 18.0090.0013 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 89 | 18.0092.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 90 | 18.0094.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 91 | 18.0093.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 92 | 18.0091.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 93 | 18.0112.0013 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ >24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 94 | 18.0104.0013 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 95 | 18.0122.0013 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 96 | 18.0100.0013 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 97 | 18.0068.0013 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 98 | 18.0119.0013 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 99 | 18.0067.0013 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 100 | 18.0118.0013 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 101 | 18.0102.0013 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 102 | 18.0108.0013 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 103 | 18.0116.0013 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 104 | 18.0113.0013 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 105 | 18.0114.0013 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 106 | 18.0106.0013 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 107 | 18.0103.0013 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 108 | 18.0115.0013 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 109 | 18.0107.0013 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 110 | 18.0111.0013 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 111 | 18.0121.0013 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 112 | 18.0124.0016 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] | 109.300 |  |
| 113 | 18.0072.0028 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 114 | 18.0125.0028 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 115 | 18.0077.0028 | Chụp X-quang Chausse III | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 116 | 18.0089.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 117 | 18.0087.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 118 | 18.0086.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 119 | 18.0096.0028 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 120 | 18.0090.0028 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 121 | 18.0092.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 122 | 18.0095.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 123 | 18.0094.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 124 | 18.0093.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 125 | 18.0091.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 126 | 18.0123.0028 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 127 | 18.0074.0028 | Chụp X-quang hàm chếch một bên | Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 128 | 18.0073.0028 | Chụp X-quang Hirtz | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 129 | 18.0076.0028 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 130 | 18.0071.0028 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 131 | 18.0112.0028 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 132 | 18.0110.0028 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 133 | 18.0109.0028 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 134 | 18.0105.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 135 | 18.0104.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 136 | 18.0080.0028 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 137 | 18.0122.0028 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 138 | 18.0101.0028 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 139 | 18.0100.0028 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 140 | 18.0098.0028 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 141 | 18.0068.0028 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 142 | 18.0069.0028 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 143 | 18.0085.0028 | Chụp X-quang mỏm trâm | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 144 | 18.0120.0028 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 145 | 18.0119.0028 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 146 | 18.0078.0028 | Chụp X-quang Schuller | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 147 | 18.0067.0028 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 148 | 18.0070.0028 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 149 | 18.0079.0028 | Chụp X-quang Stenvers | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 150 | 18.0102.0028 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 151 | 18.0108.0028 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 152 | 18.0116.0028 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 153 | 18.0113.0028 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 154 | 18.0114.0028 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 155 | 18.0106.0028 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 156 | 18.0103.0028 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 157 | 18.0075.0028 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 158 | 18.0115.0028 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 159 | 18.0107.0028 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 160 | 18.0099.0028 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 161 | 18.0111.0028 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 162 | 18.0117.0028 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 163 | 18.0121.0028 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] | 73300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 164 | 18.0072.0029 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 165 | 18.0125.0029 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 166 | 18.0089.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 167 | 18.0087.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 168 | 18.0086.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 169 | 18.0096.0029 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 170 | 18.0090.0029 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 171 | 18.0092.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 172 | 18.0094.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 173 | 18.0093.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 174 | 18.0091.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 175 | 18.0071.0029 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 176 | 18.0112.0029 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 177 | 18.0104.0029 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 178 | 18.0122.0029 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 179 | 18.0100.0029 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 180 | 18.0068.0029 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 181 | 18.0119.0029 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 182 | 18.0067.0029 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 183 | 18.0102.0029 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 184 | 18.0108.0029 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 185 | 18.0116.0029 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 186 | 18.0113.0029 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 187 | 18.0114.0029 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 188 | 18.0106.0029 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 189 | 18.0103.0029 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 190 | 18.0115.0029 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 191 | 18.0107.0029 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 192 | 18.0111.0029 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 193 | 18.0117.0029 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 194 | 18.0121.0029 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] | 105300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 195 | 18.0088.0030 | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim] | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 196 | 18.0097.0030 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim] | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 197 | 18.0118.0030 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim] | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 198 | 18.0124.0034 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] | 264.800 |  |
| 199 | 01.0065.0071 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | 248.500 |  |
| 200 | 01.0091.0071 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp | 248.500 |  |
| 201 | 03.0081.0071 | Bơm rửa màng phổi | Bơm rửa màng phổi | 248.500 |  |
| 202 | 13.0200.0071 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 248.500 |  |
| 203 | 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 204 | 03.0113.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 205 | 01.0053.0075 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | 40.300 |  |
| 206 | 03.1690.0075 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 207 | 03.3826.0075 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 208 | 14.0203.0075 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 209 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 210 | 01.0240.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | 153.700 |  |
| 211 | 02.0009.0077 | Chọc dò dịch màng phổi | Chọc dò dịch màng phổi | 153.700 |  |
| 212 | 02.0242.0077 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | 153.700 |  |
| 213 | 02.0243.0077 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | 153.700 |  |
| 214 | 03.2354.0077 | Chọc dịch màng bụng | Chọc dịch màng bụng | 153.700 |  |
| 215 | 03.0165.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | 153.700 |  |
| 216 | 03.0079.0077 | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi | 153.700 |  |
| 217 | 03.0084.0077 | Chọc thăm dò màng phổi | Chọc thăm dò màng phổi | 153.700 |  |
| 218 | 03.2355.0077 | Dẫn lưu dịch màng bụng | Dẫn lưu dịch màng bụng | 153.700 |  |
| 219 | 03.0164.0077 | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu | 153.700 |  |
| 220 | 02.0008.0078 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 195.900 |  |
| 221 | 02.0243.0078 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | 195.900 |  |
| 222 | 02.0333.0078 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | 195.900 |  |
| 223 | 03.2332.0078 | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 195.900 |  |
| 224 | 03.2333.0078 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 195.900 |  |
| 225 | 01.0093.0079 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | 162.900 |  |
| 226 | 02.0011.0079 | Chọc hút khí màng phổi | Chọc hút khí màng phổi | 162.900 |  |
| 227 | 03.0098.0079 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp | 162.900 |  |
| 228 | 03.0080.0079 | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | 162.900 |  |
| 229 | 02.0075.0081 | Chọc dò màng ngoài tim | Chọc dò màng ngoài tim | 280.500 |  |
| 230 | 01.0202.0083 | Chọc dịch tủy sống | Chọc dịch tủy sống | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 231 | 02.0129.0083 | Chọc dò dịch não tủy | Chọc dò dịch não tủy | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 232 | 03.0148.0083 | Chọc dịch tủy sống | Chọc dịch tủy sống | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 233 | 02.0177.0086 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | 126.700 |  |
| 234 | 02.0363.0086 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | 126.700 |  |
| 235 | 03.0125.0086 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | 126.700 |  |
| 236 | 03.2352.0087 | Chọc áp xe gan qua siêu âm | Chọc áp xe gan qua siêu âm | 171.900 |  |
| 237 | 01.0095.0094 | Mở màng phổi cấp cứu | Mở màng phổi cấp cứu | 628.500 |  |
| 238 | 01.0096.0094 | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca | 628.500 |  |
| 239 | 03.0085.0094 | Mở màng phổi tối thiểu | Mở màng phổi tối thiểu | 628.500 |  |
| 240 | 01.0243.0095 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm] | 729.400 |  |
| 241 | 02.0012.0095 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 729.400 |  |
| 242 | 03.2326.0095 | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 729.400 |  |
| 243 | 03.2329.0095 | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 729.400 |  |
| 244 | 01.0243.0096 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT] | 1.251.400 |  |
| 245 | 01.0007.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng | 685.500 |  |
| 246 | 03.0035.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | 685.500 |  |
| 247 | 13.0185.0099 | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh | 685.500 |  |
| 248 | 03.0035.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng] | 1.158.500 |  |
| 249 | 01.0066.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 |  |
| 250 | 01.0077.1888 | Thay ống nội khí quản | Thay ống nội khí quản | 600.500 |  |
| 251 | 03.0077.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 |  |
| 252 | 15.0219.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 |  |
| 253 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 |  |
| 254 | 02.0244.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 |  |
| 255 | 03.0167.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 |  |
| 256 | 13.0192.0103 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | 101.800 |  |
| 257 | 02.0025.0109 | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | 228.500 | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi. |
| 258 | 01.0094.0111 | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | 192.300 |  |
| 259 | 01.0097.0111 | Dẫn lưu màng phổi liên tục | Dẫn lưu màng phổi liên tục | 192.300 |  |
| 260 | 02.0026.0111 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | 192.300 |  |
| 261 | 02.0349.0112 | Hút dịch khớp gối | Hút dịch khớp gối | 129.600 |  |
| 262 | 02.0361.0112 | Hút nang bao hoạt dịch | Hút nang bao hoạt dịch | 129.600 |  |
| 263 | 03.2367.0112 | Chọc dịch khớp | Chọc dịch khớp | 129.600 |  |
| 264 | 01.0055.0114 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | 14.100 |  |
| 265 | 01.0054.0114 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | 14.100 |  |
| 266 | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng | Hút đờm hầu họng | 14.100 |  |
| 267 | 03.0076.0114 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | 14.100 |  |
| 268 | 01.0071.0120 | Mở khí quản cấp cứu | Mở khí quản cấp cứu | 759.800 |  |
| 269 | 01.0074.0120 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | 759.800 |  |
| 270 | 01.0072.0120 | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | 759.800 |  |
| 271 | 01.0073.0120 | Mở khí quản thường quy | Mở khí quản thường quy | 759.800 |  |
| 272 | 03.0078.0120 | Mở khí quản | Mở khí quản | 759.800 |  |
| 273 | 03.0096.0120 | Mở khí quản qua da cấp cứu | Mở khí quản qua da cấp cứu | 759.800 |  |
| 274 | 11.0087.0120 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | 759.800 |  |
| 275 | 01.0162.0121 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ | 405.500 |  |
| 276 | 01.0163.0121 | Mở thông bàng quang trên xương mu | Mở thông bàng quang trên xương mu | 405.500 |  |
| 277 | 02.0175.0121 | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm | 405.500 |  |
| 278 | 03.0129.0121 | Mở thông bàng quang trên xương mu | Mở thông bàng quang trên xương mu | 405.500 |  |
| 279 | 02.0272.2044 | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori | 317.000 |  |
| 280 | 02.0253.0135 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu | 276.500 |  |
| 281 | 15.0232.0135 | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | 276.500 |  |
| 282 | 15.0233.0135 | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê | 276.500 |  |
| 283 | 20.0080.0135 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | 276.500 |  |
| 284 | 01.0232.0140 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 285 | 03.0155.0140 | Nội soi dạ dày cầm máu | Nội soi dạ dày cầm máu | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 286 | 03.3606.0156 | Nong niệu đạo | Nong niệu đạo | 273.500 |  |
| 287 | 10.0405.0156 | Nong niệu đạo | Nong niệu đạo | 273.500 |  |
| 288 | 01.0165.0158 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 289 | 02.0233.0158 | Rửa bàng quang | Rửa bàng quang | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 290 | 02.0232.0158 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 291 | 03.0131.0158 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 292 | 10.0353.0158 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 293 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 |  |
| 294 | 02.0313.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 |  |
| 295 | 03.0168.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 |  |
| 296 | 01.0219.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | 622.500 |  |
| 297 | 03.0169.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | 622.500 |  |
| 298 | 22.0499.0163 | Rút máu để điều trị | Rút máu để điều trị | 289.400 |  |
| 299 | 02.0231.0164 | Rút catheter đường hầm | Rút catheter đường hầm | 194.700 |  |
| 300 | 02.0061.0164 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | 194.700 |  |
| 301 | 02.0227.0164 | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da | 194.700 |  |
| 302 | 02.0228.0164 | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận | 194.700 |  |
| 303 | 03.2331.0164 | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe | 194.700 |  |
| 304 | 01.0244.0165 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 305 | 03.0029.0192 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | 1.042.500 |  |
| 306 | 03.4246.0198 | Tháo bột các loại | Tháo bột các loại | 61.400 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 307 | 11.0116.0199 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè. |
| 308 | 07.0226.0199 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè. |
| 309 | 07.0230.0199 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè. |
| 310 | 01.0076.0200 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 311 | 03.0102.0200 | Chăm sóc lỗ mở khí quản | Chăm sóc lỗ mở khí quản | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 312 | 03.3911.0200 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 313 | 03.3826.0200 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 314 | 15.0303.0200 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 315 | 07.0225.0200 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 316 | 03.3911.0201 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 |  |
| 317 | 07.0225.0201 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 318 | 03.3826.2047 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 319 | 15.0303.2047 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 320 | 03.3911.0202 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 |  |
| 321 | 03.3826.0202 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 |  |
| 322 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 |  |
| 323 | 07.0225.0202 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 324 | 01.0267.0203 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm] | 148.600 |  |
| 325 | 02.0163.0203 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | 148.600 |  |
| 326 | 03.3911.0203 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 |  |
| 327 | 03.3826.0203 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 |  |
| 328 | 07.0225.0203 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 329 | 01.0267.0204 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm] | 193.600 |  |
| 330 | 03.3911.0204 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 |  |
| 331 | 03.3826.0204 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 |  |
| 332 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 |  |
| 333 | 07.0225.0204 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 334 | 01.0267.0205 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm] | 275.600 |  |
| 335 | 03.3911.0205 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 |  |
| 336 | 03.3826.0205 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 |  |
| 337 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 |  |
| 338 | 07.0225.0205 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 339 | 01.0089.0206 | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng | 263.700 |  |
| 340 | 01.0080.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 |  |
| 341 | 02.0067.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 |  |
| 342 | 03.0101.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 |  |
| 343 | 15.0220.0206 | Thay canuyn | Thay canuyn | 263.700 |  |
| 344 | 01.0129.0209 | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 345 | 01.0128.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] | 625.000 | Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy). |
| 346 | 01.0131.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 347 | 01.0130.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 348 | 01.0144.0209 | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 349 | 01.0132.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 350 | 01.0138.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 351 | 01.0134.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 352 | 01.0137.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 353 | 01.0136.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 354 | 01.0133.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 355 | 03.0083.0209 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 356 | 03.0082.0209 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 357 | 01.0160.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | 101.800 |  |
| 358 | 01.0164.0210 | Thông bàng quang | Thông bàng quang | 101.800 |  |
| 359 | 02.0188.0210 | Đặt sonde bàng quang | Đặt sonde bàng quang | 101.800 |  |
| 360 | 03.0133.0210 | Thông tiểu | Thông tiểu | 101.800 |  |
| 361 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 |  |
| 362 | 01.0222.0211 | Thụt giữ | Thụt giữ | 92.400 |  |
| 363 | 01.0221.0211 | Thụt tháo | Thụt tháo | 92.400 |  |
| 364 | 02.0247.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 |  |
| 365 | 02.0338.0211 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | 92.400 |  |
| 366 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 |  |
| 367 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 92.400 |  |
| 368 | 03.2358.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 92.400 |  |
| 369 | 03.0179.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 |  |
| 370 | 03.2357.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 |  |
| 371 | 13.0199.0211 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 92.400 |  |
| 372 | 03.2389.0212 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 373 | 03.2388.0212 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 374 | 03.2390.0212 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 375 | 03.2387.0212 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 376 | 01.0006.0215 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 377 | 03.2391.0215 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 378 | 11.0089.0215 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 379 | 03.3827.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 194700 |  |
| 380 | 03.2245.0216 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | 194700 |  |
| 381 | 11.0090.0216 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | 194.700 |  |
| 382 | 15.0051.0216 | Khâu vết rách vành tai | Khâu vết rách vành tai | 194.700 |  |
| 383 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | 194700 |  |
| 384 | 03.3825.0217 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | 269500 |  |
| 385 | 03.2245.0217 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | 269500 |  |
| 386 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | 269500 |  |
| 387 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 289500 |  |
| 388 | 03.2245.0218 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | 289500 |  |
| 389 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | 289500 |  |
| 390 | 03.3825.0219 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 354200 |  |
| 391 | 03.2245.0219 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm ] | 354200 |  |
| 392 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm] | 354200 |  |
| 393 | 17.0026.0220 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | 50.800 |  |
| 394 | 17.0018.0221 | Điều trị bằng Parafin | Điều trị bằng Parafin | 46.000 |  |
| 395 | 03.0287.0222 | Bó thuốc | Bó thuốc | 57.600 |  |
| 396 | 08.0003.2045 | Mãng châm | Mãng châm | 83.300 |  |
| 397 | 08.0008.2045 | Ôn châm | Ôn châm [kim dài] | 83.300 |  |
| 398 | 03.0289.0224 | Hào châm | Hào châm | 76.300 |  |
| 399 | 03.0291.0224 | Ôn châm | Ôn châm | 76.300 |  |
| 400 | 08.0010.0224 | Chích lể | Chích lể | 76.300 |  |
| 401 | 08.0002.0224 | Hào châm | Hào châm | 76.300 |  |
| 402 | 08.0001.0224 | Mai hoa châm | Mai hoa châm | 76.300 |  |
| 403 | 08.0004.0224 | Nhĩ châm | Nhĩ châm | 76.300 |  |
| 404 | 08.0008.0224 | Ôn châm | Ôn châm [kim ngắn] | 76.300 |  |
| 405 | 08.0012.0224 | Từ châm | Từ châm | 76.300 |  |
| 406 | 03.0412.0227 | Cấy chỉ điều trị bại não | Cấy chỉ điều trị bại não | 156.400 |  |
| 407 | 03.0420.0227 | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược | 156.400 |  |
| 408 | 03.0413.0227 | Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ | Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ | 156.400 |  |
| 409 | 03.0453.0227 | Cấy chỉ điều trị đái dầm | Cấy chỉ điều trị đái dầm | 156.400 |  |
| 410 | 03.0451.0227 | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ | 156.400 |  |
| 411 | 03.0441.0227 | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày | 156.400 |  |
| 412 | 03.0423.0227 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 156.400 |  |
| 413 | 03.0446.0227 | Cấy chỉ điều trị đau lưng | Cấy chỉ điều trị đau lưng | 156.400 |  |
| 414 | 03.0437.0227 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | 156.400 |  |
| 415 | 03.0411.0227 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ | 156.400 |  |
| 416 | 03.0429.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 156.400 |  |
| 417 | 03.0431.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | 156.400 |  |
| 418 | 03.0435.0227 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | 156.400 |  |
| 419 | 03.0421.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | 156.400 |  |
| 420 | 03.0449.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | 156.400 |  |
| 421 | 03.0436.0227 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | 156.400 |  |
| 422 | 03.0417.0227 | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | 156.400 |  |
| 423 | 03.0406.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | 156.400 |  |
| 424 | 03.0405.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | 156.400 |  |
| 425 | 03.0428.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 156.400 |  |
| 426 | 03.0407.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người | 156.400 |  |
| 427 | 03.0458.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 156.400 |  |
| 428 | 03.0424.0227 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | 156.400 |  |
| 429 | 03.0442.0227 | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc | 156.400 |  |
| 430 | 03.0457.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 156.400 |  |
| 431 | 03.0430.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình | 156.400 |  |
| 432 | 03.0440.0227 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | 156.400 |  |
| 433 | 03.0452.0227 | Cấy chỉ điều trị táo bón | Cấy chỉ điều trị táo bón | 156.400 |  |
| 434 | 03.0432.0227 | Cấy chỉ điều trị thất ngôn | Cấy chỉ điều trị thất ngôn | 156.400 |  |
| 435 | 03.0425.0227 | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính | 156.400 |  |
| 436 | 03.0445.0227 | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp | 156.400 |  |
| 437 | 03.0444.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp | 156.400 |  |
| 438 | 03.0434.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | 156.400 |  |
| 439 | 03.0448.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | 156.400 |  |
| 440 | 03.0433.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm xoang | Cấy chỉ điều trị viêm xoang | 156.400 |  |
| 441 | 08.0232.0227 | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | 156.400 |  |
| 442 | 08.0240.0227 | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 156.400 |  |
| 443 | 08.0239.0227 | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 156.400 |  |
| 444 | 08.0270.0227 | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ | 156.400 |  |
| 445 | 08.0269.0227 | Cấy chỉ điều trị đái dầm | Cấy chỉ điều trị đái dầm | 156.400 |  |
| 446 | 08.0272.0227 | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh | 156.400 |  |
| 447 | 08.0242.0227 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 156.400 |  |
| 448 | 08.0267.0227 | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | 156.400 |  |
| 449 | 08.0268.0227 | Cấy chỉ điều trị đau lưng | Cấy chỉ điều trị đau lưng | 156.400 |  |
| 450 | 08.0251.0227 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | 156.400 |  |
| 451 | 08.0275.0227 | Cấy chỉ điều trị di tinh | Cấy chỉ điều trị di tinh | 156.400 |  |
| 452 | 08.0236.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực | 156.400 |  |
| 453 | 08.0235.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | 156.400 |  |
| 454 | 08.0247.0227 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | 156.400 |  |
| 455 | 08.0255.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | 156.400 |  |
| 456 | 08.0241.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | 156.400 |  |
| 457 | 08.0245.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình | 156.400 |  |
| 458 | 08.0274.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 156.400 |  |
| 459 | 08.0237.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ | 156.400 |  |
| 460 | 08.0246.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | 156.400 |  |
| 461 | 08.0248.0227 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | 156.400 |  |
| 462 | 08.0256.0227 | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | 156.400 |  |
| 463 | 08.0258.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | 156.400 |  |
| 464 | 08.0257.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | 156.400 |  |
| 465 | 08.0249.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 156.400 |  |
| 466 | 08.0238.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 156.400 |  |
| 467 | 08.0276.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt dương | Cấy chỉ điều trị liệt dương | 156.400 |  |
| 468 | 08.0228.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 156.400 |  |
| 469 | 08.0253.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 156.400 |  |
| 470 | 08.0243.0227 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | 156.400 |  |
| 471 | 08.0233.0227 | Cấy chỉ điều trị mày đay | Cấy chỉ điều trị mày đay | 156.400 |  |
| 472 | 08.0244.0227 | Cấy chỉ điều trị nấc | Cấy chỉ điều trị nấc | 156.400 |  |
| 473 | 08.0271.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt | Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt | 156.400 |  |
| 474 | 08.0263.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa | 156.400 |  |
| 475 | 08.0277.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ | 156.400 |  |
| 476 | 08.0231.0227 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | 156.400 |  |
| 477 | 08.0273.0227 | Cấy chỉ điều trị sa tử cung | Cấy chỉ điều trị sa tử cung | 156.400 |  |
| 478 | 08.0229.0227 | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | 156.400 |  |
| 479 | 08.0264.0227 | Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài | Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài | 156.400 |  |
| 480 | 08.0252.0227 | Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn | Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn | 156.400 |  |
| 481 | 08.0250.0227 | Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 156.400 |  |
| 482 | 08.0230.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | 156.400 |  |
| 483 | 08.0262.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang | 156.400 |  |
| 484 | 08.0266.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | 156.400 |  |
| 485 | 08.0234.0227 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến | 156.400 |  |
| 486 | 08.0265.0227 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 156.400 |  |
| 487 | 03.0288.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | 37.000 |  |
| 488 | 03.0682.0228 | Cứu điều trị bại não thể hàn | Cứu điều trị bại não thể hàn | 37.000 |  |
| 489 | 03.0683.0228 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 37.000 |  |
| 490 | 03.0694.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 37.000 |  |
| 491 | 03.0696.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 37.000 |  |
| 492 | 03.0693.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 37.000 |  |
| 493 | 03.0673.0228 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | 37.000 |  |
| 494 | 03.0688.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 37.000 |  |
| 495 | 03.0671.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 37.000 |  |
| 496 | 03.0672.0228 | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | 37.000 |  |
| 497 | 03.0675.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 37.000 |  |
| 498 | 03.0685.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 37.000 |  |
| 499 | 03.0686.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 37.000 |  |
| 500 | 03.0679.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 37.000 |  |
| 501 | 03.0678.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 37.000 |  |
| 502 | 03.0681.0228 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | 37.000 |  |
| 503 | 03.0680.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 37.000 |  |
| 504 | 03.0674.0228 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 37.000 |  |
| 505 | 03.0677.0228 | Cứu điều trị liệt thể hàn | Cứu điều trị liệt thể hàn | 37.000 |  |
| 506 | 03.0676.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 37.000 |  |
| 507 | 03.0690.0228 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | 37.000 |  |
| 508 | 03.0689.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 37.000 |  |
| 509 | 03.0691.0228 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | 37.000 |  |
| 510 | 03.0695.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 37.000 |  |
| 511 | 03.0692.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 37.000 |  |
| 512 | 03.0684.0228 | Cứu điều trị ù tai thể hàn | Cứu điều trị ù tai thể hàn | 37.000 |  |
| 513 | 08.0027.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | 37.000 |  |
| 514 | 08.0009.0228 | Cứu | Cứu | 37.000 |  |
| 515 | 08.0468.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 37.000 |  |
| 516 | 08.0476.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 37.000 |  |
| 517 | 08.0464.0228 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 37.000 |  |
| 518 | 08.0472.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 37.000 |  |
| 519 | 08.0470.0228 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | 37.000 |  |
| 520 | 08.0452.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 37.000 |  |
| 521 | 08.0473.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 37.000 |  |
| 522 | 08.0461.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 37.000 |  |
| 523 | 08.0465.0228 | Cứu điều trị di tinh thể hàn | Cứu điều trị di tinh thể hàn | 37.000 |  |
| 524 | 08.0474.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 37.000 |  |
| 525 | 08.0462.0228 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | 37.000 |  |
| 526 | 08.0451.0228 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | 37.000 |  |
| 527 | 08.0455.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 37.000 |  |
| 528 | 08.0458.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 37.000 |  |
| 529 | 08.0457.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 37.000 |  |
| 530 | 08.0460.0228 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 37.000 |  |
| 531 | 08.0466.0228 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | 37.000 |  |
| 532 | 08.0459.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 37.000 |  |
| 533 | 08.0453.0228 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | 37.000 |  |
| 534 | 08.0454.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 37.000 |  |
| 535 | 08.0456.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 37.000 |  |
| 536 | 08.0471.0228 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | 37.000 |  |
| 537 | 08.0475.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 37.000 |  |
| 538 | 08.0477.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 37.000 |  |
| 539 | 08.0467.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | 37.000 |  |
| 540 | 08.0469.0228 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | 37.000 |  |
| 541 | 08.0463.0228 | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 37.000 |  |
| 542 | 03.0286.0229 | Đặt thuốc YHCT | Đặt thuốc YHCT | 51.100 |  |
| 543 | 08.0025.0229 | Đặt thuốc YHCT | Đặt thuốc YHCT | 51.100 |  |
| 544 | 03.0313.2046 | Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt | Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài] | 85.300 |  |
| 545 | 03.0299.2046 | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài] | 85.300 |  |
| 546 | 03.0340.2046 | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài] | 85.300 |  |
| 547 | 03.0331.2046 | Điện mãng châm điều trị đau lưng | Điện mãng châm điều trị đau lưng | 85.300 |  |
| 548 | 03.0350.2046 | Điện mãng châm điều trị đau răng | Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn] | 85.300 |  |
| 549 | 03.0323.2046 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài] | 85.300 |  |
| 550 | 03.0301.2046 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài] | 85.300 |  |
| 551 | 03.0316.2046 | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài] | 85.300 |  |
| 552 | 03.0320.2046 | Điện mãng châm điều trị hen phế quản | Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài] | 85.300 |  |
| 553 | 03.0317.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài] | 85.300 |  |
| 554 | 03.0334.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài] | 85.300 |  |
| 555 | 03.0322.2046 | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài] | 85.300 |  |
| 556 | 03.0304.2046 | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài] | 85.300 |  |
| 557 | 03.0296.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài] | 85.300 |  |
| 558 | 03.0295.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài] | 85.300 |  |
| 559 | 03.0298.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài] | 85.300 |  |
| 560 | 03.0347.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài] | 85.300 |  |
| 561 | 03.0312.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên | Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài] | 85.300 |  |
| 562 | 03.0339.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài] | 85.300 |  |
| 563 | 03.0346.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài] | 85.300 |  |
| 564 | 03.0341.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài] | 85.300 |  |
| 565 | 03.0326.2046 | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài] | 85.300 |  |
| 566 | 03.0306.2046 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài] | 85.300 |  |
| 567 | 03.0319.2046 | Điện mãng châm điều trị thất ngôn | Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài] | 85.300 |  |
| 568 | 03.0330.2046 | Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp | Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài] | 85.300 |  |
| 569 | 03.0311.2046 | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài] | 85.300 |  |
| 570 | 03.0325.2046 | Điện mãng châm điều trị trĩ | Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài] | 85.300 |  |
| 571 | 03.0314.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài] | 85.300 |  |
| 572 | 03.0329.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài] | 85.300 |  |
| 573 | 03.0333.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài] | 85.300 |  |
| 574 | 03.0343.2046 | Điện móng châm điều trị bí đái | Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài] | 85.300 |  |
| 575 | 08.0005.2046 | Điện châm | Điện châm [kim dài] | 85.300 |  |
| 576 | 08.0146.2046 | Điện mãng châm điều trị | Điện mãng châm điều trị | 85.300 |  |
| 577 | 08.0115.2046 | Điện mãng châm điều trị béo phì | Điện mãng châm điều trị béo phì | 85.300 |  |
| 578 | 08.0161.2046 | Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng | Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng | 85.300 |  |
| 579 | 08.0126.2046 | Điện mãng châm điều trị đái dầm | Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài] | 85.300 |  |
| 580 | 08.0135.2046 | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 85.300 |  |
| 581 | 08.0143.2046 | Điện mãng châm điều trị đau hố mắt | Điện mãng châm điều trị đau hố mắt | 85.300 |  |
| 582 | 08.0157.2046 | Điện mãng châm điều trị đau lưng | Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài] | 85.300 |  |
| 583 | 08.0153.2046 | Điện mãng châm điều trị đau răng | Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài] | 85.300 |  |
| 584 | 08.0137.2046 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V | 85.300 |  |
| 585 | 08.0158.2046 | Điện mãng châm điều trị di tinh | Điện mãng châm điều trị di tinh | 85.300 |  |
| 586 | 08.0156.2046 | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp | 85.300 |  |
| 587 | 08.0145.2046 | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực | 85.300 |  |
| 588 | 08.0131.2046 | Điện mãng châm điều trị hen phế quản | Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài] | 85.300 |  |
| 589 | 08.0117.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng | Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài] | 85.300 |  |
| 590 | 08.0114.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài] | 85.300 |  |
| 591 | 08.0129.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài] | 85.300 |  |
| 592 | 08.0125.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài] | 85.300 |  |
| 593 | 08.0130.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài] | 85.300 |  |
| 594 | 08.0132.2046 | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài] | 85.300 |  |
| 595 | 08.0140.2046 | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài] | 85.300 |  |
| 596 | 08.0142.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài] | 85.300 |  |
| 597 | 08.0141.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài] | 85.300 |  |
| 598 | 08.0133.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 85.300 |  |
| 599 | 08.0122.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em | 85.300 |  |
| 600 | 08.0123.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | 85.300 |  |
| 601 | 08.0159.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt dương | Điện mãng châm điều trị liệt dương | 85.300 |  |
| 602 | 08.0116.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 85.300 |  |
| 603 | 08.0138.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài] | 85.300 |  |
| 604 | 08.0128.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | 85.300 |  |
| 605 | 08.0139.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài] | 85.300 |  |
| 606 | 08.0152.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài] | 85.300 |  |
| 607 | 08.0160.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 85.300 |  |
| 608 | 08.0118.2046 | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài] | 85.300 |  |
| 609 | 08.0124.2046 | Điện mãng châm điều trị sa tử cung | Điện mãng châm điều trị sa tử cung | 85.300 |  |
| 610 | 08.0134.2046 | Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa | Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa | 85.300 |  |
| 611 | 08.0119.2046 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài] | 85.300 |  |
| 612 | 08.0150.2046 | Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài | Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài | 85.300 |  |
| 613 | 08.0136.2046 | Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn | Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài] | 85.300 |  |
| 614 | 08.0127.2046 | Điện mãng châm điều trị thống kinh | Điện mãng châm điều trị thống kinh | 85.300 |  |
| 615 | 08.0120.2046 | Điện mãng châm điều trị trĩ | Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài] | 85.300 |  |
| 616 | 08.0154.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp | 85.300 |  |
| 617 | 08.0144.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài] | 85.300 |  |
| 618 | 08.0151.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang | Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang | 85.300 |  |
| 619 | 08.0155.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài] | 85.300 |  |
| 620 | 08.0121.2046 | Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt | Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt | 85.300 |  |
| 621 | 03.0501.0230 | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | 78.300 |  |
| 622 | 03.0468.0230 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm điều trị bại não | 78.300 |  |
| 623 | 03.0487.0230 | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | 78.300 |  |
| 624 | 03.0469.0230 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | 78.300 |  |
| 625 | 03.0506.0230 | Điện châm điều trị bí đái | Điện châm điều trị bí đái | 78.300 |  |
| 626 | 03.0485.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 78.300 |  |
| 627 | 03.0531.0230 | Điện châm điều trị chứng tic | Điện châm điều trị chứng tic | 78.300 |  |
| 628 | 03.0470.0230 | Điện châm điều trị chứng ù tai | Điện châm điều trị chứng ù tai | 78.300 |  |
| 629 | 03.0498.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 78.300 |  |
| 630 | 03.0478.0230 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 78.300 |  |
| 631 | 03.0522.0230 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 78.300 |  |
| 632 | 03.0527.0230 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm điều trị đau lưng | 78.300 |  |
| 633 | 03.0516.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 78.300 |  |
| 634 | 03.0467.0230 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | 78.300 |  |
| 635 | 03.0461.0230 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | 78.300 |  |
| 636 | 03.0515.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 78.300 |  |
| 637 | 03.0517.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | 78.300 |  |
| 638 | 03.0471.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 78.300 |  |
| 639 | 03.0476.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 78.300 |  |
| 640 | 03.0492.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 |  |
| 641 | 03.0530.0230 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | 78.300 |  |
| 642 | 03.0521.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 |  |
| 643 | 03.0473.0230 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | 78.300 |  |
| 644 | 03.0490.0230 | Điện châm điều trị lác | Điện châm điều trị lác | 78.300 |  |
| 645 | 03.0463.0230 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | Điện châm điều trị liệt chi dưới | 78.300 |  |
| 646 | 03.0462.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 78.300 |  |
| 647 | 03.0484.0230 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 78.300 |  |
| 648 | 03.0465.0230 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 78.300 |  |
| 649 | 03.0464.0230 | Điện châm điều trị liệt nửa người | Điện châm điều trị liệt nửa người | 78.300 |  |
| 650 | 03.0513.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 |  |
| 651 | 03.0479.0230 | Điện châm điều trị mất ngủ | Điện châm điều trị mất ngủ | 78.300 |  |
| 652 | 03.0504.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | 78.300 |  |
| 653 | 03.0495.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 78.300 |  |
| 654 | 03.0512.0230 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 78.300 |  |
| 655 | 03.0503.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 78.300 |  |
| 656 | 03.0520.0230 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | Điện châm điều trị tăng huyết áp | 78.300 |  |
| 657 | 03.0466.0230 | Điện châm điều trị teo cơ | Điện châm điều trị teo cơ | 78.300 |  |
| 658 | 03.0481.0230 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 78.300 |  |
| 659 | 03.0526.0230 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | 78.300 |  |
| 660 | 03.0483.0230 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 78.300 |  |
| 661 | 03.0482.0230 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | 78.300 |  |
| 662 | 03.0509.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | 78.300 |  |
| 663 | 03.0499.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | 78.300 |  |
| 664 | 03.0488.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 78.300 |  |
| 665 | 03.0525.0230 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 78.300 |  |
| 666 | 03.0518.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 |  |
| 667 | 03.0489.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78.300 |  |
| 668 | 03.0313.0230 | Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt | Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 669 | 03.0299.0230 | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 670 | 03.0340.0230 | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 671 | 03.0331.0230 | Điện mãng châm điều trị đau lưng | Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 672 | 03.0350.0230 | Điện mãng châm điều trị đau răng | Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 673 | 03.0323.0230 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 674 | 03.0301.0230 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 675 | 03.0316.0230 | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 676 | 03.0320.0230 | Điện mãng châm điều trị hen phế quản | Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 677 | 03.0317.0230 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 |  |
| 678 | 03.0334.0230 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 679 | 03.0322.0230 | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 680 | 03.0304.0230 | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 681 | 03.0296.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 682 | 03.0295.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 683 | 03.0298.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 684 | 03.0347.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 685 | 03.0312.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên | Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 686 | 03.0339.0230 | Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 687 | 03.0346.0230 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 688 | 03.0341.0230 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 689 | 03.0326.0230 | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 690 | 03.0306.0230 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 691 | 03.0319.0230 | Điện mãng châm điều trị thất ngôn | Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 692 | 03.0330.0230 | Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp | Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 693 | 03.0311.0230 | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 694 | 03.0325.0230 | Điện mãng châm điều trị trĩ | Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 695 | 03.0314.0230 | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 696 | 03.0329.0230 | Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 697 | 03.0333.0230 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 698 | 03.0343.0230 | Điện móng châm điều trị bí đái | Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 699 | 03.0355.0230 | Điện nhĩ châm điều trị bại não | Điện nhĩ châm điều trị bại não | 78.300 |  |
| 700 | 03.0357.0230 | Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ | 78.300 |  |
| 701 | 03.0399.0230 | Điện nhĩ châm điều trị béo phì | Điện nhĩ châm điều trị béo phì | 78.300 |  |
| 702 | 03.0397.0230 | Điện nhĩ châm điều trị bí đái | Điện nhĩ châm điều trị bí đái | 78.300 |  |
| 703 | 03.0358.0230 | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai | 78.300 |  |
| 704 | 03.0366.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 78.300 |  |
| 705 | 03.0403.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | 78.300 |  |
| 706 | 03.0365.0230 | Điện nhĩ châm điều trị động kinh | Điện nhĩ châm điều trị động kinh | 78.300 |  |
| 707 | 03.0402.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư | 78.300 |  |
| 708 | 03.0359.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | 78.300 |  |
| 709 | 03.0378.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | 78.300 |  |
| 710 | 03.0380.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | 78.300 |  |
| 711 | 03.0384.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | 78.300 |  |
| 712 | 03.0395.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | 78.300 |  |
| 713 | 03.0386.0230 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 |  |
| 714 | 03.0361.0230 | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | 78.300 |  |
| 715 | 03.0352.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | 78.300 |  |
| 716 | 03.0351.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | 78.300 |  |
| 717 | 03.0371.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 78.300 |  |
| 718 | 03.0367.0230 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | 78.300 |  |
| 719 | 03.0392.0230 | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc | 78.300 |  |
| 720 | 03.0398.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 |  |
| 721 | 03.0381.0230 | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn | 78.300 |  |
| 722 | 03.0368.0230 | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 78.300 |  |
| 723 | 03.0370.0230 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 78.300 |  |
| 724 | 03.0375.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | 78.300 |  |
| 725 | 03.0376.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78.300 |  |
| 726 | 03.0382.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang | 78.300 |  |
| 727 | 08.0005.0230 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 728 | 08.0293.0230 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | 78.300 |  |
| 729 | 08.0282.0230 | Điện châm điều trị cảm mạo | Điện châm điều trị cảm mạo | 78.300 |  |
| 730 | 08.0288.0230 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 78.300 |  |
| 731 | 08.0302.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 78.300 |  |
| 732 | 08.0321.0230 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | 78.300 |  |
| 733 | 08.0290.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 78.300 |  |
| 734 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 78.300 |  |
| 735 | 08.0303.0230 | Điện châm điều trị đau hố mắt | Điện châm điều trị đau hố mắt | 78.300 |  |
| 736 | 08.0312.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 78.300 |  |
| 737 | 08.0318.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 78.300 |  |
| 738 | 08.0319.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do zona | Điện châm điều trị giảm đau do zona | 78.300 |  |
| 739 | 08.0315.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 78.300 |  |
| 740 | 08.0298.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 78.300 |  |
| 741 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | 78.300 |  |
| 742 | 08.0278.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 |  |
| 743 | 08.0295.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 78.300 |  |
| 744 | 08.0279.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 |  |
| 745 | 08.0299.0230 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | 78.300 |  |
| 746 | 08.0306.0230 | Điện châm điều trị lác cơ năng | Điện châm điều trị lác cơ năng | 78.300 |  |
| 747 | 08.0301.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 78.300 |  |
| 748 | 08.0316.0230 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | 78.300 |  |
| 749 | 08.0320.0230 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | 78.300 |  |
| 750 | 08.0287.0230 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 78.300 |  |
| 751 | 08.0296.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 |  |
| 752 | 08.0285.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 78.300 |  |
| 753 | 08.0289.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 78.300 |  |
| 754 | 08.0300.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 78.300 |  |
| 755 | 08.0307.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 78.300 |  |
| 756 | 08.0297.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300 |  |
| 757 | 08.0317.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 |  |
| 758 | 08.0311.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 78.300 |  |
| 759 | 08.0292.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 78.300 |  |
| 760 | 08.0294.0230 | Điện châm điều trị sa tử cung | Điện châm điều trị sa tử cung | 78.300 |  |
| 761 | 08.0280.0230 | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 78.300 |  |
| 762 | 08.0284.0230 | Điện châm điều trị trĩ | Điện châm điều trị trĩ | 78.300 |  |
| 763 | 08.0314.0230 | Điện châm điều trị ù tai | Điện châm điều trị ù tai | 78.300 |  |
| 764 | 08.0283.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan | Điện châm điều trị viêm Amidan | 78.300 |  |
| 765 | 08.0291.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang | Điện châm điều trị viêm bàng quang | 78.300 |  |
| 766 | 08.0304.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 78.300 |  |
| 767 | 08.0310.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 |  |
| 768 | 08.0305.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78.300 |  |
| 769 | 08.0186.0230 | Điện nhĩ châm điều di tinh | Điện nhĩ châm điều di tinh | 78.300 |  |
| 770 | 08.0189.0230 | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng | 78.300 |  |
| 771 | 08.0174.0230 | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo | 78.300 |  |
| 772 | 08.0182.0230 | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 78.300 |  |
| 773 | 08.0184.0230 | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận | 78.300 |  |
| 774 | 08.0190.0230 | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | 78.300 |  |
| 775 | 08.0211.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | 78.300 |  |
| 776 | 08.0169.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 78.300 |  |
| 777 | 08.0194.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V | 78.300 |  |
| 778 | 08.0217.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 78.300 |  |
| 779 | 08.0203.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt | Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt | 78.300 |  |
| 780 | 08.0218.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | 78.300 |  |
| 781 | 08.0213.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | 78.300 |  |
| 782 | 08.0225.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona | 78.300 |  |
| 783 | 08.0220.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | 78.300 |  |
| 784 | 08.0206.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | 78.300 |  |
| 785 | 08.0180.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | 78.300 |  |
| 786 | 08.0164.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | 78.300 |  |
| 787 | 08.0178.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | 78.300 |  |
| 788 | 08.0171.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress | 78.300 |  |
| 789 | 08.0162.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 |  |
| 790 | 08.0192.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 78.300 |  |
| 791 | 08.0181.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em | 78.300 |  |
| 792 | 08.0163.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | 78.300 |  |
| 793 | 08.0165.0230 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 |  |
| 794 | 08.0197.0230 | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | 78.300 |  |
| 795 | 08.0200.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | 78.300 |  |
| 796 | 08.0199.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | 78.300 |  |
| 797 | 08.0166.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên | 78.300 |  |
| 798 | 08.0187.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương | 78.300 |  |
| 799 | 08.0177.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 78.300 |  |
| 800 | 08.0221.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh | 78.300 |  |
| 801 | 08.0195.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 |  |
| 802 | 08.0170.0230 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | 78.300 |  |
| 803 | 08.0173.0230 | Điện nhĩ châm điều trị nấc | Điện nhĩ châm điều trị nấc | 78.300 |  |
| 804 | 08.0172.0230 | Điện nhĩ châm điều trị nôn | Điện nhĩ châm điều trị nôn | 78.300 |  |
| 805 | 08.0183.0230 | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não | 78.300 |  |
| 806 | 08.0198.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 78.300 |  |
| 807 | 08.0222.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 78.300 |  |
| 808 | 08.0202.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | 78.300 |  |
| 809 | 08.0196.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300 |  |
| 810 | 08.0223.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 |  |
| 811 | 08.0212.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 78.300 |  |
| 812 | 08.0188.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 78.300 |  |
| 813 | 08.0191.0230 | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung | 78.300 |  |
| 814 | 08.0167.0230 | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa | 78.300 |  |
| 815 | 08.0208.0230 | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài | 78.300 |  |
| 816 | 08.0193.0230 | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn | 78.300 |  |
| 817 | 08.0168.0230 | Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 78.300 |  |
| 818 | 08.0201.0230 | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh | 78.300 |  |
| 819 | 08.0219.0230 | Điện nhĩ châm điều trị ù tai | Điện nhĩ châm điều trị ù tai | 78.300 |  |
| 820 | 08.0185.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang | 78.300 |  |
| 821 | 08.0226.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh | 78.300 |  |
| 822 | 08.0204.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | 78.300 |  |
| 823 | 08.0215.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 78.300 |  |
| 824 | 08.0209.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 |  |
| 825 | 08.0216.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 78.300 |  |
| 826 | 08.0205.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78.300 |  |
| 827 | 08.0179.0230 | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 78.300 |  |
| 828 | 03.0772.0231 | Điều trị bằng điện phân thuốc | Điều trị bằng điện phân thuốc | 48.900 |  |
| 829 | 17.0006.0231 | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc | 48.900 |  |
| 830 | 17.0005.0231 | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều | 48.900 |  |
| 831 | 17.0004.0232 | Điều trị bằng từ trường | Điều trị bằng từ trường | 41.900 |  |
| 832 | 17.0007.0234 | Điều trị bằng các dòng điện xung | Điều trị bằng các dòng điện xung | 44.900 |  |
| 833 | 08.0481.0235 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | 36.700 |  |
| 834 | 08.0482.0235 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | 36.700 |  |
| 835 | 08.0479.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | 36.700 |  |
| 836 | 08.0480.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 36.700 |  |
| 837 | 17.0010.0236 | Điều trị bằng dòng giao thoa | Điều trị bằng dòng giao thoa | 30.800 |  |
| 838 | 13.0051.0237 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [ hồng ngoại] | 40.900 |  |
| 839 | 17.0011.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 40.900 |  |
| 840 | 08.0013.0238 | Kéo nắn cột sống cổ | Kéo nắn cột sống cổ | 54.800 |  |
| 841 | 17.0134.0240 | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống | 219.700 |  |
| 842 | 17.0147.0241 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | 59.300 |  |
| 843 | 17.0148.0241 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống) | 59.300 |  |
| 844 | 17.0146.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối | 59.300 |  |
| 845 | 17.0144.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | 59.300 |  |
| 846 | 17.0145.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | 59.300 |  |
| 847 | 17.0153.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | 59.300 |  |
| 848 | 17.0152.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | 59.300 |  |
| 849 | 17.0149.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | 59.300 |  |
| 850 | 17.0143.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | 59.300 |  |
| 851 | 17.0151.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | 59.300 |  |
| 852 | 17.0150.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | 59.300 |  |
| 853 | 17.0142.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | 59.300 |  |
| 854 | 17.0141.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | 59.300 |  |
| 855 | 17.0133.0242 | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | 162.700 |  |
| 856 | 17.0012.0243 | Điều trị bằng laser công suất thấp | Điều trị bằng laser công suất thấp | 52.100 |  |
| 857 | 08.0011.0243 | laser châm | laser châm | 52.100 |  |
| 858 | 03.0285.0249 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 54.800 |  |
| 859 | 03.0281.0249 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | 54.800 |  |
| 860 | 08.0023.0249 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | 54.800 |  |
| 861 | 03.0284.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 862 | 08.0022.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 863 | 03.0708.0253 | Siêu âm điều trị | Siêu âm điều trị | 48.700 |  |
| 864 | 17.0008.0253 | Điều trị bằng siêu âm | Điều trị bằng siêu âm | 48.700 |  |
| 865 | 13.0051.0254 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] | 41.100 |  |
| 866 | 17.0001.0254 | Điều trị bằng sóng ngắn | Điều trị bằng sóng ngắn | 41.100 |  |
| 867 | 17.0009.0255 | Điều trị bằng sóng xung kích | Điều trị bằng sóng xung kích | 71.200 |  |
| 868 | 17.0102.0258 | Tập tri giác và nhận thức | Tập tri giác và nhận thức | 51.400 |  |
| 869 | 08.0028.0259 | Luyện tập dưỡng sinh | Luyện tập dưỡng sinh | 33.400 |  |
| 870 | 17.0108.0260 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | 77.500 |  |
| 871 | 03.0901.0261 | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | 14.700 |  |
| 872 | 17.0070.0261 | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | 14.700 |  |
| 873 | 03.0130.0262 | Vận động trị liệu bàng quang | Vận động trị liệu bàng quang | 318.700 |  |
| 874 | 17.0091.0262 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | 318.700 |  |
| 875 | 17.0104.0263 | Tập nuốt | Tập nuốt [sử dụng máy] | 173.700 |  |
| 876 | 17.0104.0264 | Tập nuốt | Tập nuốt [không sử dụng máy] | 144.700 |  |
| 877 | 17.0109.0265 | Tập cho người thất ngôn | Tập cho người thất ngôn | 124.000 |  |
| 878 | 17.0111.0265 | Tập sửa lỗi phát âm | Tập sửa lỗi phát âm | 124.000 |  |
| 879 | 03.0892.0266 | Tập vận động đoạn chi 30 phút | Tập vận động đoạn chi 30 phút | 51.800 |  |
| 880 | 17.0033.0266 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 51.800 |  |
| 881 | 03.0894.0267 | Tập vận động toàn thân 30 phút | Tập vận động toàn thân 30 phút | 59.300 |  |
| 882 | 17.0034.0267 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | 59.300 |  |
| 883 | 17.0090.0267 | Tập điều hợp vận động | Tập điều hợp vận động | 59.300 |  |
| 884 | 17.0039.0267 | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | 59.300 |  |
| 885 | 17.0037.0267 | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | 59.300 |  |
| 886 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | 59.300 |  |
| 887 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | 59.300 |  |
| 888 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | 59.300 |  |
| 889 | 17.0092.0268 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | 33.400 |  |
| 890 | 17.0048.0268 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | 33.400 |  |
| 891 | 17.0045.0268 | Tập đi với bàn xương cá | Tập đi với bàn xương cá | 33.400 |  |
| 892 | 17.0050.0268 | Tập đi với chân giả dưới gối | Tập đi với chân giả dưới gối | 33.400 |  |
| 893 | 17.0049.0268 | Tập đi với chân giả trên gối | Tập đi với chân giả trên gối | 33.400 |  |
| 894 | 17.0044.0268 | Tập đi với gậy | Tập đi với gậy | 33.400 |  |
| 895 | 17.0042.0268 | Tập đi với khung tập đi | Tập đi với khung tập đi | 33.400 |  |
| 896 | 17.0051.0268 | Tập đi với khung treo | Tập đi với khung treo | 33.400 |  |
| 897 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | 33.400 |  |
| 898 | 17.0041.0268 | Tập đi với thanh song song | Tập đi với thanh song song | 33.400 |  |
| 899 | 17.0047.0268 | Tập lên, xuống cầu thang | Tập lên, xuống cầu thang | 33.400 |  |
| 900 | 17.0059.0268 | Tập trong bồn bóng nhỏ | Tập trong bồn bóng nhỏ | 33.400 |  |
| 901 | 17.0058.0268 | Tập vận động trên bóng | Tập vận động trên bóng | 33.400 |  |
| 902 | 17.0072.0268 | Tập với bàn nghiêng | Tập với bàn nghiêng | 33.400 |  |
| 903 | 17.0066.0268 | Tập với dụng cụ quay khớp vai | Tập với dụng cụ quay khớp vai | 33.400 |  |
| 904 | 17.0063.0268 | Tập với thang tường | Tập với thang tường | 33.400 |  |
| 905 | 03.0902.0269 | Tập với hệ thống ròng rọc | Tập với hệ thống ròng rọc | 14.700 |  |
| 906 | 17.0065.0269 | Tập với ròng rọc | Tập với ròng rọc | 14.700 |  |
| 907 | 03.0903.0270 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | 14.700 |  |
| 908 | 17.0071.0270 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | 14.700 |  |
| 909 | 03.0540.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 910 | 03.0593.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái | Thuỷ châm điều trị bí đái | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 911 | 03.0587.0271 | Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận | Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 912 | 03.0592.0271 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 913 | 03.0549.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 914 | 03.0580.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 915 | 03.0601.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 916 | 03.0570.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 917 | 03.0538.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 918 | 03.0600.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư | Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 919 | 03.0561.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 920 | 03.0602.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 921 | 03.0583.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 922 | 03.0568.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 923 | 03.0532.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt | Thuỷ châm điều trị liệt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 924 | 03.0534.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 925 | 03.0533.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 926 | 03.0555.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 927 | 03.0536.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 928 | 03.0535.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 929 | 03.0550.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 930 | 03.0591.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 931 | 03.0588.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 932 | 03.0594.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 933 | 03.0590.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 934 | 03.0551.0271 | Thuỷ châm điều trị stress | Thuỷ châm điều trị stress | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 935 | 03.0589.0271 | Thuỷ châm điều trị táo bón | Thuỷ châm điều trị táo bón | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 936 | 03.0537.0271 | Thuỷ châm điều trị teo cơ | Thuỷ châm điều trị teo cơ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 937 | 03.0579.0271 | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 938 | 03.0582.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 939 | 08.0006.0271 | Thủy châm | Thủy châm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 940 | 08.0338.0271 | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 941 | 08.0341.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 942 | 08.0336.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 943 | 08.0388.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 944 | 08.0327.0271 | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 945 | 08.0343.0271 | Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 946 | 08.0345.0271 | Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 947 | 08.0350.0271 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 948 | 08.0323.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 949 | 08.0357.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 950 | 08.0359.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây V | Thuỷ châm điều trị đau dây V | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 951 | 08.0376.0271 | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 952 | 08.0380.0271 | Thuỷ châm điều trị đau hố mắt | Thuỷ châm điều trị đau hố mắt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 953 | 08.0360.0271 | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 954 | 08.0378.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 955 | 08.0373.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 956 | 08.0352.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 957 | 08.0385.0271 | Thuỷ châm điều trị di tinh | Thuỷ châm điều trị di tinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 958 | 08.0383.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 959 | 08.0339.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 960 | 08.0353.0271 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 961 | 08.0331.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 962 | 08.0362.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 963 | 08.0325.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 964 | 08.0322.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 965 | 08.0351.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 966 | 08.0347.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 967 | 08.0354.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 968 | 08.0363.0271 | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 969 | 08.0382.0271 | Thuỷ châm điều trị lác cơ năng | Thuỷ châm điều trị lác cơ năng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 970 | 08.0365.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 971 | 08.0356.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 972 | 08.0342.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 973 | 08.0386.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dương | Thuỷ châm điều trị liệt dương | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 974 | 08.0366.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 975 | 08.0330.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 976 | 08.0340.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 977 | 08.0361.0271 | Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 978 | 08.0324.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 979 | 08.0335.0271 | Thuỷ châm điều trị mày đay | Thuỷ châm điều trị mày đay | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 980 | 08.0326.0271 | Thuỷ châm điều trị nấc | Thuỷ châm điều trị nấc | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 981 | 08.0344.0271 | Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 982 | 08.0364.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 983 | 08.0349.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 984 | 08.0372.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 985 | 08.0387.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 986 | 08.0332.0271 | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 987 | 08.0346.0271 | Thuỷ châm điều trị sa tử cung | Thuỷ châm điều trị sa tử cung | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 988 | 08.0367.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 989 | 08.0379.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 990 | 08.0337.0271 | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 991 | 08.0374.0271 | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 992 | 08.0358.0271 | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 993 | 08.0355.0271 | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 994 | 08.0348.0271 | Thuỷ châm điều trị thống kinh | Thuỷ châm điều trị thống kinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 995 | 08.0333.0271 | Thuỷ châm điều trị trĩ | Thuỷ châm điều trị trĩ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 996 | 08.0328.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 997 | 08.0384.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang | Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 998 | 08.0371.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 999 | 08.0377.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1000 | 08.0381.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1001 | 08.0334.0271 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1002 | 08.0375.0271 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1003 | 17.0014.0275 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | 40.200 |  |
| 1004 | 17.0015.0275 | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân | 40.200 |  |
| 1005 | 01.0085.0277 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 32.900 |  |
| 1006 | 02.0068.0277 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 32.900 |  |
| 1007 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở | Tập các kiểu thở | 32.900 |  |
| 1008 | 17.0075.0277 | Tập ho có trợ giúp | Tập ho có trợ giúp | 32.900 |  |
| 1009 | 03.0609.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | 76.000 |  |
| 1010 | 03.0613.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | 76.000 |  |
| 1011 | 03.0660.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | 76.000 |  |
| 1012 | 03.0612.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | 76.000 |  |
| 1013 | 03.0652.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | 76.000 |  |
| 1014 | 03.0614.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 76.000 |  |
| 1015 | 03.0611.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 |  |
| 1016 | 03.0610.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 |  |
| 1017 | 03.0668.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 76.000 |  |
| 1018 | 03.0644.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | 76.000 |  |
| 1019 | 03.0624.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 76.000 |  |
| 1020 | 03.0648.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 76.000 |  |
| 1021 | 03.0649.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | 76.000 |  |
| 1022 | 03.0643.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | 76.000 |  |
| 1023 | 03.0667.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | 76.000 |  |
| 1024 | 03.0642.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 |  |
| 1025 | 03.0607.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | 76.000 |  |
| 1026 | 03.0641.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | 76.000 |  |
| 1027 | 03.0623.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | 76.000 |  |
| 1028 | 03.0666.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 76.000 |  |
| 1029 | 03.0665.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 76.000 |  |
| 1030 | 03.0615.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 76.000 |  |
| 1031 | 03.0634.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 76.000 |  |
| 1032 | 03.0636.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 76.000 |  |
| 1033 | 03.0638.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 76.000 |  |
| 1034 | 03.0622.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 76.000 |  |
| 1035 | 03.0635.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 |  |
| 1036 | 03.0651.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 |  |
| 1037 | 03.0640.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 76.000 |  |
| 1038 | 03.0670.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | 76.000 |  |
| 1039 | 03.0633.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | 76.000 |  |
| 1040 | 03.0603.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | 76.000 |  |
| 1041 | 03.0617.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | 76.000 |  |
| 1042 | 03.0605.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 76.000 |  |
| 1043 | 03.0604.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 76.000 |  |
| 1044 | 03.0630.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 |  |
| 1045 | 03.0616.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 76.000 |  |
| 1046 | 03.0608.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 76.000 |  |
| 1047 | 03.0606.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | 76.000 |  |
| 1048 | 03.0664.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000 |  |
| 1049 | 03.0625.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 76.000 |  |
| 1050 | 03.0645.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 76.000 |  |
| 1051 | 03.0653.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 76.000 |  |
| 1052 | 03.0659.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | 76.000 |  |
| 1053 | 03.0654.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 76.000 |  |
| 1054 | 03.0663.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 76.000 |  |
| 1055 | 03.0656.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 76.000 |  |
| 1056 | 03.0661.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 76.000 |  |
| 1057 | 03.0658.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 |  |
| 1058 | 03.0669.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | 76.000 |  |
| 1059 | 03.0626.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | 76.000 |  |
| 1060 | 03.0631.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 76.000 |  |
| 1061 | 03.0621.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 76.000 |  |
| 1062 | 03.0639.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | 76.000 |  |
| 1063 | 03.0657.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 76.000 |  |
| 1064 | 03.0618.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | 76.000 |  |
| 1065 | 03.0627.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | 76.000 |  |
| 1066 | 03.0647.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | 76.000 |  |
| 1067 | 03.0629.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 |  |
| 1068 | 03.0628.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000 |  |
| 1069 | 03.0655.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | 76.000 |  |
| 1070 | 03.0646.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 |  |
| 1071 | 03.0637.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 76.000 |  |
| 1072 | 03.0650.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 |  |
| 1073 | 03.0632.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76.000 |  |
| 1074 | 08.0399.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | 76.000 |  |
| 1075 | 08.0444.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | 76.000 |  |
| 1076 | 08.0442.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | 76.000 |  |
| 1077 | 08.0394.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 76.000 |  |
| 1078 | 08.0398.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | 76.000 |  |
| 1079 | 08.0433.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | 76.000 |  |
| 1080 | 08.0400.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 76.000 |  |
| 1081 | 08.0397.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 |  |
| 1082 | 08.0396.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 |  |
| 1083 | 08.0449.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 76.000 |  |
| 1084 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | 76.000 |  |
| 1085 | 08.0408.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 76.000 |  |
| 1086 | 08.0429.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | 76.000 |  |
| 1087 | 08.0430.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 76.000 |  |
| 1088 | 08.0425.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 |  |
| 1089 | 08.0448.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 76.000 |  |
| 1090 | 08.0447.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 76.000 |  |
| 1091 | 08.0401.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 76.000 |  |
| 1092 | 08.0418.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | 76.000 |  |
| 1093 | 08.0420.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 76.000 |  |
| 1094 | 08.0422.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 76.000 |  |
| 1095 | 08.0426.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 76.000 |  |
| 1096 | 08.0407.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 76.000 |  |
| 1097 | 08.0450.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | 76.000 |  |
| 1098 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | 76.000 |  |
| 1099 | 08.0392.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 76.000 |  |
| 1100 | 08.0419.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 |  |
| 1101 | 08.0438.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 76.000 |  |
| 1102 | 08.0432.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 |  |
| 1103 | 08.0424.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 76.000 |  |
| 1104 | 08.0417.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | 76.000 |  |
| 1105 | 08.0390.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 76.000 |  |
| 1106 | 08.0389.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 76.000 |  |
| 1107 | 08.0414.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 |  |
| 1108 | 08.0402.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 76.000 |  |
| 1109 | 08.0393.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 76.000 |  |
| 1110 | 08.0391.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 76.000 |  |
| 1111 | 08.0446.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000 |  |
| 1112 | 08.0409.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 76.000 |  |
| 1113 | 08.0427.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | 76.000 |  |
| 1114 | 08.0434.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 76.000 |  |
| 1115 | 08.0441.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | 76.000 |  |
| 1116 | 08.0445.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 76.000 |  |
| 1117 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | 76.000 |  |
| 1118 | 08.0443.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 76.000 |  |
| 1119 | 08.0440.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 |  |
| 1120 | 08.0415.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 76.000 |  |
| 1121 | 08.0435.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | 76.000 |  |
| 1122 | 08.0406.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 76.000 |  |
| 1123 | 08.0439.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 76.000 |  |
| 1124 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 76.000 |  |
| 1125 | 08.0413.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 |  |
| 1126 | 08.0412.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000 |  |
| 1127 | 08.0428.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 |  |
| 1128 | 08.0421.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 76.000 |  |
| 1129 | 08.0431.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 |  |
| 1130 | 08.0416.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76.000 |  |
| 1131 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 76.000 |  |
| 1132 | 08.0395.0280 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 76.000 |  |
| 1133 | 03.0807.0282 | Xoa bóp cục bộ bằng tay | Xoa bóp cục bộ bằng tay | 51.300 |  |
| 1134 | 17.0085.0282 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | Kỹ thuật xoa bóp vùng | 51.300 |  |
| 1135 | 02.0166.0283 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | 64.900 |  |
| 1136 | 03.0808.0283 | Xoa bóp toàn thân bằng tay | Xoa bóp toàn thân bằng tay | 64.900 |  |
| 1137 | 17.0086.0283 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | 64.900 |  |
| 1138 | 03.0282.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 50.300 |  |
| 1139 | 08.0020.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 50.300 |  |
| 1140 | 03.0283.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 45.300 |  |
| 1141 | 08.0021.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 45.300 |  |
| 1142 | 01.0012.0298 | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) | 885.800 |  |
| 1143 | 01.0069.0298 | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | 885.800 |  |
| 1144 | 01.0034.0299 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | 532.400 |  |
| 1145 | 01.0032.0299 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | 532.400 |  |
| 1146 | 03.0092.0299 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín | 532.400 |  |
| 1147 | 01.0056.0300 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | 373.600 |  |
| 1148 | 03.0091.0300 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | 373.600 |  |
| 1149 | 03.2384.0307 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | 546.100 |  |
| 1150 | 03.2382.0313 | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | 394.800 |  |
| 1151 | 03.2383.0314 | Test nội bì | Test nội bì | 493.800 |  |
| 1152 | 03.2383.0315 | Test nội bì | Test nội bì | 406.800 |  |
| 1153 | 02.0255.0319 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi | 677.500 |  |
| 1154 | 02.0121.0320 | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | 365.100 |  |
| 1155 | 13.0155.0334 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn | 889.700 |  |
| 1156 | 03.3034.0339 | Nạo vét lỗ đáo có viêm xương | Nạo vét lỗ đáo có viêm xương | 694.000 |  |
| 1157 | 03.3033.0340 | Nạo vét lỗ đáo không viêm xương | Nạo vét lỗ đáo không viêm xương | 649.800 |  |
| 1158 | 10.0832.0344 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | 2.698.800 |  |
| 1159 | 07.0233.0355 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | 292.300 |  |
| 1160 | 07.0232.0367 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường | 452.800 |  |
| 1161 | 10.0356.0436 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 1162 | 10.0526.0465 | Lấy dị vật trực tràng | Lấy dị vật trực tràng | 3.993.400 |  |
| 1163 | 10.0555.0494 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 1164 | 03.2356.0505 | Chọc hút áp xe thành bụng | Chọc hút áp xe thành bụng | 218.500 |  |
| 1165 | 03.3608.0505 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn | 218.500 |  |
| 1166 | 03.3817.0505 | Trích áp xe phần mềm lớn | Trích áp xe phần mềm lớn | 218.500 |  |
| 1167 | 03.2119.0505 | Trích nhọt ống tai ngoài | Trích nhọt ống tai ngoài | 218.500 |  |
| 1168 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | 218.500 |  |
| 1169 | 14.0215.0505 | Rạch áp xe mi | Rạch áp xe mi | 218.500 |  |
| 1170 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | 218.500 |  |
| 1171 | 07.0231.0505 | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | 218.500 |  |
| 1172 | 01.0157.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 58.400 |  |
| 1173 | 03.0112.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 58.400 |  |
| 1174 | 03.3875.0513 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | 282000 |  |
| 1175 | 03.3863.0513 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] | 282.000 |  |
| 1176 | 10.1031.0513 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | 282.000 |  |
| 1177 | 03.3875.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | 182000 |  |
| 1178 | 03.3863.0514 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán] | 182.000 |  |
| 1179 | 10.1031.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | 182.000 |  |
| 1180 | 03.3845.0515 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 |  |
| 1181 | 03.3844.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | 434600 |  |
| 1182 | 10.1000.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 |  |
| 1183 | 03.3845.0516 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 |  |
| 1184 | 03.3844.0516 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256600 |  |
| 1185 | 10.1000.0516 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 |  |
| 1186 | 03.3839.0517 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] | 342000 |  |
| 1187 | 03.3839.0518 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán] | 187000 |  |
| 1188 | 03.3870.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | 257000 |  |
| 1189 | 03.3854.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257000 |  |
| 1190 | 03.3872.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | 257000 |  |
| 1191 | 10.1028.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | 257.000 |  |
| 1192 | 10.1009.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257.000 |  |
| 1193 | 10.1022.0519 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] | 257000 |  |
| 1194 | 10.1024.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | 257.000 |  |
| 1195 | 17.0136.0519 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền] | 257000 |  |
| 1196 | 03.3870.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | 192400 |  |
| 1197 | 03.3854.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | 192400 |  |
| 1198 | 03.3872.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | 192400 |  |
| 1199 | 10.1028.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | 192.400 |  |
| 1200 | 10.1009.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | 192.400 |  |
| 1201 | 10.1022.0520 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán] | 192400 |  |
| 1202 | 10.1024.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | 192.400 |  |
| 1203 | 17.0136.0520 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán] | 192400 |  |
| 1204 | 03.3851.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1205 | 03.3850.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1206 | 03.3849.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1207 | 03.3852.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1208 | 10.1007.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 |  |
| 1209 | 10.1008.0521 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền] | 372700 |  |
| 1210 | 03.3851.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242400 |  |
| 1211 | 03.3850.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242400 |  |
| 1212 | 03.3849.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242400 |  |
| 1213 | 03.3852.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán] | 242400 |  |
| 1214 | 10.1007.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 |  |
| 1215 | 10.1008.0522 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán] | 242400 |  |
| 1216 | 03.3866.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 |  |
| 1217 | 03.3865.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372700 |  |
| 1218 | 03.3864.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | 372700 |  |
| 1219 | 03.3857.0525 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] | 372700 |  |
| 1220 | 10.1021.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 |  |
| 1221 | 10.1020.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 |  |
| 1222 | 10.1019.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 |  |
| 1223 | 03.3866.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1224 | 03.3865.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1225 | 03.3864.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1226 | 03.3857.0526 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1227 | 10.1021.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1228 | 10.1020.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1229 | 10.1019.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1230 | 03.3843.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1231 | 03.3842.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1232 | 03.3841.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1233 | 03.3847.0527 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1234 | 10.1006.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1235 | 10.0999.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 |  |
| 1236 | 10.1005.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1237 | 10.0998.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 |  |
| 1238 | 10.1004.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1239 | 10.0997.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 |  |
| 1240 | 03.3843.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1241 | 03.3842.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1242 | 03.3841.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1243 | 03.3847.0528 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1244 | 10.1006.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1245 | 10.0999.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1246 | 10.1005.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1247 | 10.0998.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1248 | 10.1004.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1249 | 10.0997.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1250 | 03.3859.0529 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] | 659600 |  |
| 1251 | 03.3861.0529 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] | 659600 |  |
| 1252 | 10.0990.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] | 659.600 |  |
| 1253 | 10.0989.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] | 659.600 |  |
| 1254 | 03.3859.0530 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán] | 379600 |  |
| 1255 | 03.3861.0530 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán] | 379600 |  |
| 1256 | 10.0990.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán] | 379.600 |  |
| 1257 | 10.0989.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán] | 379.600 |  |
| 1258 | 03.3871.0532 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | 167.000 |  |
| 1259 | 10.1023.0532 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | 167.000 |  |
| 1260 | 03.3862.0533 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | 167.000 |  |
| 1261 | 10.0734.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 1262 | 03.3712.0556 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1263 | 03.3649.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1264 | 10.0819.0556 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1265 | 10.0745.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1266 | 10.0743.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1267 | 10.0820.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1268 | 10.0793.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1269 | 10.0801.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1270 | 10.0794.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1271 | 10.0731.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1272 | 10.0747.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1273 | 10.0821.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1274 | 10.0729.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1275 | 10.0730.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1276 | 10.0719.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1277 | 10.0815.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1278 | 10.0870.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1279 | 10.0868.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1280 | 28.0335.0556 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1281 | 03.3819.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1282 | 10.0840.0559 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1283 | 10.0839.0559 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1284 | 10.0883.0559 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1285 | 10.0877.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1286 | 10.0875.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1287 | 10.0880.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1288 | 10.0878.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1289 | 10.0749.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1290 | 10.0876.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1291 | 10.0879.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1292 | 10.0810.0559 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1293 | 10.0811.0559 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1294 | 28.0340.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1295 | 28.0337.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1296 | 03.3901.0563 | Rút đinh các loại | Rút đinh các loại | 1.857.900 |  |
| 1297 | 03.3900.0563 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | 1.857.900 |  |
| 1298 | 10.0984.0563 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương | 1.857.900 |  |
| 1299 | 10.0934.0563 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương | 1.857.900 |  |
| 1300 | 03.3710.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | 3.226.900 |  |
| 1301 | 03.3711.0571 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | 3.226.900 |  |
| 1302 | 10.0862.0571 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | 3.226.900 |  |
| 1303 | 10.0953.0571 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | 3.226.900 |  |
| 1304 | 28.0280.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | 3.226.900 |  |
| 1305 | 03.3083.0576 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | 2.767.900 |  |
| 1306 | 10.0954.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | 2.767.900 |  |
| 1307 | 28.0161.0576 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | 2.767.900 |  |
| 1308 | 28.0162.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | 2.767.900 |  |
| 1309 | 10.0808.0577 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | 5.204.600 |  |
| 1310 | 10.0807.0577 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | 5.204.600 |  |
| 1311 | 10.0955.0577 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | 5.204.600 |  |
| 1312 | 10.0861.0577 | Thương tích bàn tay phức tạp | Thương tích bàn tay phức tạp | 5.204.600 |  |
| 1313 | 10.0172.0582 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi | 3.433.300 |  |
| 1314 | 10.0699.0583 | Khâu vết thương thành bụng | Khâu vết thương thành bụng | 2.396.200 |  |
| 1315 | 10.0697.0583 | Phẫu thuật cắt u thành bụng | Phẫu thuật cắt u thành bụng | 2.396.200 |  |
| 1316 | 10.0278.0583 | Phẫu thuật cắt u thành ngực | Phẫu thuật cắt u thành ngực | 2.396.200 |  |
| 1317 | 10.0809.0583 | Phẫu thuật vết thương bàn tay | Phẫu thuật vết thương bàn tay | 2.396.200 |  |
| 1318 | 10.0410.0584 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | 1.509.500 |  |
| 1319 | 10.0411.0584 | Cắt hẹp bao quy đầu | Cắt hẹp bao quy đầu | 1.509.500 |  |
| 1320 | 10.0359.0584 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | 1.509.500 |  |
| 1321 | 10.0412.0584 | Mở rộng lỗ sáo | Mở rộng lỗ sáo | 1.509.500 |  |
| 1322 | 28.0110.0584 | Khâu vết thương vùng môi | Khâu vết thương vùng môi | 1.509.500 |  |
| 1323 | 03.2734.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | 1.369.400 |  |
| 1324 | 13.0152.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | 1.369.400 |  |
| 1325 | 13.0175.0591 | Bóc nhân xơ vú | Bóc nhân xơ vú | 1.079.400 |  |
| 1326 | 13.0053.0594 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | 139.000 |  |
| 1327 | 13.0147.0597 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 2.268.300 |  |
| 1328 | 03.3399.0600 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | 873.000 |  |
| 1329 | 03.3406.0600 | Trích áp xe tầng sinh môn | Trích áp xe tầng sinh môn | 873.000 |  |
| 1330 | 13.0054.0600 | Trích áp xe tầng sinh môn | Trích áp xe tầng sinh môn | 873.000 |  |
| 1331 | 03.2258.0601 | Trích áp xe tuyến Bartholin | Trích áp xe tuyến Bartholin | 951.600 |  |
| 1332 | 13.0151.0601 | Trích áp xe tuyến Bartholin | Trích áp xe tuyến Bartholin | 951.600 |  |
| 1333 | 13.0163.0602 | Trích áp xe vú | Trích áp xe vú | 251.500 |  |
| 1334 | 13.0153.0603 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | 885.400 |  |
| 1335 | 13.0162.0604 | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng | 1.069.900 |  |
| 1336 | 13.0160.0606 | Chọc dò túi cùng Douglas | Chọc dò túi cùng Douglas | 312.500 |  |
| 1337 | 13.0159.0609 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | 929.400 |  |
| 1338 | 13.0145.0611 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | 191.500 |  |
| 1339 | 13.0024.0613 | Đỡ đẻ ngôi ngược (\*) | Đỡ đẻ ngôi ngược (\*) | 1.191.900 |  |
| 1340 | 13.0033.0614 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | 786.700 |  |
| 1341 | 13.0026.0615 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | 1.510.300 |  |
| 1342 | 13.0027.0617 | Forceps | Forceps | 1.141.900 |  |
| 1343 | 13.0028.0617 | Giác hút | Giác hút | 1.141.900 |  |
| 1344 | 13.0157.0619 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | 236.500 |  |
| 1345 | 13.0030.0623 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | 1.663.600 |  |
| 1346 | 03.2263.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 2.119.400 |  |
| 1347 | 13.0149.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 2.119.400 |  |
| 1348 | 13.0018.0625 | Khâu tử cung do nạo thủng | Khâu tử cung do nạo thủng | 3.054.800 |  |
| 1349 | 13.0052.0626 | Khâu vòng cổ tử cung | Khâu vòng cổ tử cung | 582.500 |  |
| 1350 | 10.0698.0628 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | 2.833.400 |  |
| 1351 | 13.0136.0628 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | 2.833.400 |  |
| 1352 | 13.0040.0629 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | 94.600 |  |
| 1353 | 03.2262.0630 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | 653.700 |  |
| 1354 | 13.0148.0630 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | 653.700 |  |
| 1355 | 03.3400.0632 | Lấy máu tụ tầng sinh môn | Lấy máu tụ tầng sinh môn | 2.501.900 |  |
| 1356 | 13.0032.0632 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | 2.501.900 |  |
| 1357 | 13.0158.0634 | Nạo hút thai trứng | Nạo hút thai trứng | 914.600 |  |
| 1358 | 13.0049.0635 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | 376.500 |  |
| 1359 | 13.0025.0638 | Nội xoay thai | Nội xoay thai | 1.472.000 |  |
| 1360 | 13.0156.0639 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | 627.100 |  |
| 1361 | 13.0048.0640 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | 313.500 |  |
| 1362 | 13.0241.0644 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | 450.000 |  |
| 1363 | 13.0239.0645 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | 199.700 |  |
| 1364 | 13.0238.0648 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | 429.500 |  |
| 1365 | 13.0013.0649 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | 5.206.200 |  |
| 1366 | 13.0143.0655 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | 2.104.900 |  |
| 1367 | 03.2257.0663 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | 4.142.300 |  |
| 1368 | 13.0093.0664 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | 4.197.200 |  |
| 1369 | 13.0091.0665 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng | 4.157.300 |  |
| 1370 | 03.2264.0669 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | 3116800 |  |
| 1371 | 13.0008.0670 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | 4.570.200 |  |
| 1372 | 13.0007.0671 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | 2.604.800 |  |
| 1373 | 13.0071.0679 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | 3.628.800 |  |
| 1374 | 13.0070.0681 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | 4.308.300 |  |
| 1375 | 13.0092.0683 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | 3.217.800 |  |
| 1376 | 13.0072.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 3.217.800 |  |
| 1377 | 13.0012.0708 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | 3.596.900 |  |
| 1378 | 13.0154.0712 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | 414.500 |  |
| 1379 | 13.0166.0715 | Soi cổ tử cung | Soi cổ tử cung | 68.100 |  |
| 1380 | 13.0029.0716 | Soi ối | Soi ối | 55.100 |  |
| 1381 | 13.0144.0721 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | 436.200 |  |
| 1382 | 13.0150.0724 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | 1754800 |  |
| 1383 | 13.0031.0727 | Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (\*) | Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (\*) | 700.200 |  |
| 1384 | 03.1692.0730 | Bơm rửa lệ đạo | Bơm rửa lệ đạo | 41.200 |  |
| 1385 | 14.0167.0738 | Cắt bỏ chắp có bọc | Cắt bỏ chắp có bọc | 85.500 |  |
| 1386 | 14.0207.0738 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 85.500 |  |
| 1387 | 14.0161.0748 | Tập nhược thị | Tập nhược thị | 43.600 |  |
| 1388 | 21.0092.0755 | Đo nhãn áp | Đo nhãn áp | 31.600 |  |
| 1389 | 03.1691.0759 | Đốt lông xiêu | Đốt lông xiêu | 53.600 |  |
| 1390 | 14.0171.0769 | Khâu da mi đơn giản | Khâu da mi đơn giản | 897.100 |  |
| 1391 | 14.0172.0772 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | 813.600 |  |
| 1392 | 28.0035.0772 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | 813.600 |  |
| 1393 | 14.0174.0773 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | 1.043.500 |  |
| 1394 | 28.0033.0773 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | 1.043.500 |  |
| 1395 | 14.0200.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 71.500 |  |
| 1396 | 03.1655.0796 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | 830.200 |  |
| 1397 | 14.0210.0799 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 40.900 |  |
| 1398 | 14.0211.0842 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | 48.300 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 1399 | 01.0201.0849 | Soi đáy mắt cấp cứu | Soi đáy mắt cấp cứu | 60.000 |  |
| 1400 | 03.1700.0849 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | 60.000 |  |
| 1401 | 03.0152.0849 | Soi đáy mắt cấp cứu | Soi đáy mắt cấp cứu | 60.000 |  |
| 1402 | 03.1699.0849 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | 60.000 |  |
| 1403 | 03.1702.0849 | Soi góc tiền phòng | Soi góc tiền phòng | 60.000 |  |
| 1404 | 14.0218.0849 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | 60.000 |  |
| 1405 | 03.1685.0854 | Bơm thông lệ đạo | Bơm thông lệ đạo [hai mắt] | 105.800 |  |
| 1406 | 14.0212.0864 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | 344.200 |  |
| 1407 | 15.0142.0868 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] | 216.500 |  |
| 1408 | 03.2155.0869 | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | 286.500 |  |
| 1409 | 15.0142.0869 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] | 286.500 |  |
| 1410 | 03.2241.0871 | Cắt Amidan bằng máy | Cắt Amidan bằng máy [Coblator] | 2.487.100 | Bao gồm cả Coblator. |
| 1411 | 15.0046.0872 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê] | 580.400 |  |
| 1412 | 03.2181.0878 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 295.500 |  |
| 1413 | 15.0207.0878 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 295.500 |  |
| 1414 | 03.2175.0879 | Trích áp xe thành sau họng | Trích áp xe thành sau họng | 295.500 |  |
| 1415 | 15.0223.0879 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | 295.500 |  |
| 1416 | 15.0206.0879 | Trích áp xe sàn miệng | Trích áp xe sàn miệng | 295.500 |  |
| 1417 | 03.2118.0882 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | 64.300 |  |
| 1418 | 15.0056.0882 | Chọc hút dịch vành tai | Chọc hút dịch vành tai | 64.300 |  |
| 1419 | 03.2176.0892 | Áp lạnh Amidan | Áp lạnh Amidan | 225.500 |  |
| 1420 | 01.0086.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1421 | 01.0087.0898 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1422 | 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1423 | 03.2191.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1424 | 03.0089.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu | Khí dung thuốc cấp cứu | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1425 | 03.0090.0898 | Khí dung thuốc thở máy | Khí dung thuốc thở máy | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1426 | 15.0222.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1427 | 09.0123.0898 | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1428 | 03.2120.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1429 | 03.2184.0899 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1430 | 15.0058.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1431 | 03.2178.0900 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | 43.100 |  |
| 1432 | 15.0213.0900 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | 43.100 |  |
| 1433 | 15.0212.0900 | Lấy dị vật họng miệng | Lấy dị vật họng miệng | 43.100 |  |
| 1434 | 03.2117.0901 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [đơn giản] | 70300 |  |
| 1435 | 03.2117.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 530700 |  |
| 1436 | 15.0054.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 530.700 |  |
| 1437 | 15.0055.0902 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê] | 530.700 |  |
| 1438 | 03.2117.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 170.600 |  |
| 1439 | 15.0054.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 170.600 |  |
| 1440 | 15.0055.0903 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | 170.600 |  |
| 1441 | 15.0240.0904 | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | 754.400 |  |
| 1442 | 15.0240.0905 | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | 404.900 |  |
| 1443 | 15.0143.0906 | Lấy dị vật mũi | Lấy dị vật mũi [gây mê] | 705500 |  |
| 1444 | 15.0144.0906 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê] | 705.500 |  |
| 1445 | 15.0143.0907 | Lấy dị vật mũi | Lấy dị vật mũi [không gây mê] | 213900 |  |
| 1446 | 15.0144.0907 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê] | 213.900 |  |
| 1447 | 15.0059.0908 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | 70.300 |  |
| 1448 | 15.0045.0909 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê] | 1.385.400 |  |
| 1449 | 15.0045.0910 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê] | 874.800 |  |
| 1450 | 03.2148.0912 | Nắn sống mũi sau chấn thương | Nắn sống mũi sau chấn thương | 2.804.100 |  |
| 1451 | 15.0134.0912 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê] | 2804100 |  |
| 1452 | 15.0134.0913 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê] | 1326200 |  |
| 1453 | 03.2240.0914 | Phẫu thuật nạo VA gây mê | Phẫu thuật nạo VA gây mê | 852.900 |  |
| 1454 | 03.2149.0916 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | 139.000 |  |
| 1455 | 03.2150.0916 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | 139.000 |  |
| 1456 | 15.0140.0916 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | 139.000 |  |
| 1457 | 15.0141.0916 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | 139.000 |  |
| 1458 | 15.0138.0920 | Chọc rửa xoang hàm | Chọc rửa xoang hàm | 310.500 |  |
| 1459 | 15.0234.0925 | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | 754.400 |  |
| 1460 | 15.0235.0926 | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | 774.400 |  |
| 1461 | 15.0234.0927 | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | 255.500 |  |
| 1462 | 15.0235.0928 | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | 350.500 |  |
| 1463 | 15.0228.0932 | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | 545.500 |  |
| 1464 | 15.0229.0932 | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê | 545.500 |  |
| 1465 | 03.1003.2048 | Nội soi họng | Nội soi họng | 40.000 |  |
| 1466 | 03.1002.2048 | Nội soi mũi | Nội soi mũi | 40.000 |  |
| 1467 | 03.1001.2048 | Nội soi tai | Nội soi tai | 40.000 |  |
| 1468 | 15.9001.2048 | Nội soi mũi xoang | Nội soi mũi xoang | 40.000 |  |
| 1469 | 20.0013.0933 | Nội soi tai mũi họng | Nội soi tai mũi họng | 116.100 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 1470 | 20.0013.2048 | Nội soi tai mũi họng | Nội soi tai mũi họng | 116.100 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 1471 | 03.2180.0954 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 1472 | 15.0046.0954 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 1473 | 20.0010.0990 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán | 245.500 |  |
| 1474 | 03.2116.0992 | Thông vòi nhĩ | Thông vòi nhĩ | 98.300 |  |
| 1475 | 03.2121.0994 | Trích rạch màng nhĩ | Trích rạch màng nhĩ | 69.300 |  |
| 1476 | 03.2181.0995 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 771.900 |  |
| 1477 | 15.0207.0995 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 771.900 |  |
| 1478 | 03.2175.0996 | Trích áp xe thành sau họng | Trích áp xe thành sau họng | 771.900 |  |
| 1479 | 15.0223.0996 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | 771.900 |  |
| 1480 | 15.0206.0996 | Trích áp xe sàn miệng | Trích áp xe sàn miệng | 771900 |  |
| 1481 | 15.0214.1002 | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng | 1.075.700 |  |
| 1482 | 15.0053.1002 | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai | 1.075.700 |  |
| 1483 | 15.0241.1003 | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê | 943.600 |  |
| 1484 | 15.0238.1004 | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê | 549.900 |  |
| 1485 | 15.0239.1004 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê | 549.900 |  |
| 1486 | 15.0226.1005 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | 321.400 |  |
| 1487 | 15.0227.1005 | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê | 321.400 |  |
| 1488 | 15.0145.1006 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | 153.600 |  |
| 1489 | 15.0147.1006 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | 153.600 |  |
| 1490 | 03.1918.1007 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | 178.900 |  |
| 1491 | 16.0214.1007 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | 178.900 |  |
| 1492 | 03.2072.1009 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | 414.400 |  |
| 1493 | 16.0298.1009 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | 414.400 |  |
| 1494 | 03.1942.1010 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | 380.100 |  |
| 1495 | 16.0230.1010 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | 380.100 |  |
| 1496 | 03.1944.1016 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | 296100 |  |
| 1497 | 16.0232.1016 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | 296100 |  |
| 1498 | 03.1944.1017 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] | 415500 |  |
| 1499 | 16.0232.1017 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] | 415500 |  |
| 1500 | 16.0072.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | Phục hồi cổ răng bằng Composite | 369.500 |  |
| 1501 | 03.1954.1019 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | 112.500 |  |
| 1502 | 16.0043.1020 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [hai hàm] | 159100 |  |
| 1503 | 16.0043.1021 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] | 92500 |  |
| 1504 | 03.2069.1022 | Nắn sai khớp thái dương hàm | Nắn sai khớp thái dương hàm | 110.800 |  |
| 1505 | 16.0335.1022 | Nắn sai khớp thái dương hàm | Nắn sai khớp thái dương hàm | 110.800 |  |
| 1506 | 16.0035.1023 | Phẫu thuật nạo túi lợi | Phẫu thuật nạo túi lợi | 89.500 |  |
| 1507 | 03.1915.1024 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Nhổ chân răng vĩnh viễn | 217.200 |  |
| 1508 | 16.0205.1024 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Nhổ chân răng vĩnh viễn | 217.200 |  |
| 1509 | 03.1914.1025 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 110.600 |  |
| 1510 | 16.0204.1025 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 110.600 |  |
| 1511 | 16.0206.1026 | Nhổ răng thừa | Nhổ răng thừa | 239.500 |  |
| 1512 | 16.0203.1026 | Nhổ răng vĩnh viễn | Nhổ răng vĩnh viễn | 239.500 |  |
| 1513 | 16.0201.1028 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân | 398.600 |  |
| 1514 | 16.0202.1028 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng | 398.600 |  |
| 1515 | 16.0200.1028 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới | 398.600 |  |
| 1516 | 16.0199.1028 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên | 398.600 |  |
| 1517 | 03.1956.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 46.600 |  |
| 1518 | 03.1955.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 46.600 |  |
| 1519 | 16.0239.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 46.600 |  |
| 1520 | 16.0238.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 46.600 |  |
| 1521 | 03.1929.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | 280.500 |  |
| 1522 | 16.0068.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | 280.500 |  |
| 1523 | 16.0070.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement | 280.500 |  |
| 1524 | 16.0067.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite | 280.500 |  |
| 1525 | 16.0057.1032 | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi | 308.000 |  |
| 1526 | 03.1957.1033 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | 36.500 |  |
| 1527 | 03.1953.1035 | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) | 245.500 |  |
| 1528 | 03.1940.1035 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | 245.500 |  |
| 1529 | 03.1800.1036 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | 369.500 |  |
| 1530 | 16.0197.1036 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | 369.500 |  |
| 1531 | 03.1809.1042 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | 601.000 |  |
| 1532 | 03.2457.1044 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | 771.000 |  |
| 1533 | 03.2456.1044 | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm | 771.000 |  |
| 1534 | 03.2458.1044 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm | 771.000 |  |
| 1535 | 28.0159.1044 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai | 771.000 |  |
| 1536 | 28.0009.1044 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm | 771.000 |  |
| 1537 | 28.0010.1044 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên | 771.000 |  |
| 1538 | 03.2535.1049 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | 2.928.100 |  |
| 1539 | 16.0337.1053 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | 1.832.000 |  |
| 1540 | 16.0294.1079 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 2.856.600 |  |
| 1541 | 28.0352.1091 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | 3.081.600 |  |
| 1542 | 11.0022.1102 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | 2.566.900 |  |
| 1543 | 11.0019.1102 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | 2.566.900 |  |
| 1544 | 11.0028.1106 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | 2.595.900 |  |
| 1545 | 11.0025.1106 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | 2.595.900 |  |
| 1546 | 07.0220.1144 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 2.872.600 |  |
| 1547 | 11.0097.2035 | Tắm điều trị người bệnh bỏng | Tắm điều trị người bệnh bỏng | 270.100 |  |
| 1548 | 11.0005.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] | 130.600 |  |
| 1549 | 11.0010.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể] | 130.600 |  |
| 1550 | 11.0005.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | 262.900 |  |
| 1551 | 11.0010.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể | 262.900 |  |
| 1552 | 11.0004.1149 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | 458.200 |  |
| 1553 | 11.0009.1149 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | 458.200 |  |
| 1554 | 11.0015.1158 | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | 648.200 |  |
| 1555 | 11.0016.1160 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | 213.400 |  |
| 1556 | 22.0021.1219 | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | 16.000 |  |
| 1557 | 22.0352.1227 | Điện di huyết sắc tố | Điện di huyết sắc tố | 381.000 |  |
| 1558 | 22.0014.1242 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động | 110.300 |  |
| 1559 | 22.0013.1242 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | 110.300 |  |
| 1560 | 22.0012.1254 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động | 60.800 |  |
| 1561 | 22.0011.1254 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động | 60.800 |  |
| 1562 | 22.0285.1267 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 24.800 |  |
| 1563 | 22.0502.1267 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu] | 24.800 |  |
| 1564 | 22.0286.1268 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | 22.200 |  |
| 1565 | 22.0502.1268 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương] | 22.200 |  |
| 1566 | 01.0284.1269 | Định nhóm máu tại giường | Định nhóm máu tại giường | 42.100 |  |
| 1567 | 22.0279.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | 42.100 |  |
| 1568 | 22.0280.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) | 42.100 |  |
| 1569 | 22.0283.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy) | 42.100 |  |
| 1570 | 22.0284.1270 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ) | 62.200 |  |
| 1571 | 22.0288.1271 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | 31.100 |  |
| 1572 | 22.0287.1272 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 49.700 |  |
| 1573 | 22.0290.1275 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | 93.300 |  |
| 1574 | 22.0289.1275 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 93.300 |  |
| 1575 | 22.0291.1280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) | 33.500 |  |
| 1576 | 22.0292.1280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) | 33.500 |  |
| 1577 | 02.0348.1289 | Đo độ nhớt dịch khớp | Đo độ nhớt dịch khớp | 55.900 |  |
| 1578 | 22.0161.1292 | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | 32.300 |  |
| 1579 | 22.0267.1294 | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm) | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm) | 43.500 |  |
| 1580 | 22.0134.1296 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) | 28.400 |  |
| 1581 | 22.0123.1297 | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | 70.800 |  |
| 1582 | 22.0125.1298 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | 74.600 |  |
| 1583 | 22.0124.1298 | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | 74.600 |  |
| 1584 | 22.0143.1303 | Máu lắng (bằng máy tự động) | Máu lắng (bằng máy tự động) | 37.300 |  |
| 1585 | 22.0142.1304 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | 24.800 |  |
| 1586 | 22.0015.1308 | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test) | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test) | 31.100 |  |
| 1587 | 22.0017.1310 | Nghiệm pháp Von-Kaulla | Nghiệm pháp Von-Kaulla | 55.900 |  |
| 1588 | 22.0274.1326 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm) | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm) | 80.500 |  |
| 1589 | 22.0348.1344 | Xét nghiệm Đường - Ham | Xét nghiệm Đường - Ham | 74.600 |  |
| 1590 | 22.0160.1345 | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | 18.600 |  |
| 1591 | 22.0020.1347 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | 52.100 |  |
| 1592 | 22.0019.1348 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | 13.600 |  |
| 1593 | 01.0285.1349 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | 13.600 |  |
| 1594 | 22.0003.1351 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công | 59.500 |  |
| 1595 | 22.0002.1352 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động | 68.400 |  |
| 1596 | 22.0001.1352 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | 68.400 |  |
| 1597 | 22.0009.1353 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động | 43.500 |  |
| 1598 | 22.0008.1353 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động | 43.500 |  |
| 1599 | 22.0006.1354 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động | 43.500 |  |
| 1600 | 22.0005.1354 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | 43.500 |  |
| 1601 | 22.0137.1361 | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | 18.600 |  |
| 1602 | 22.0139.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | 39.700 |  |
| 1603 | 22.0138.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 39.700 |  |
| 1604 | 22.0119.1368 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | 39.700 |  |
| 1605 | 22.0121.1369 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | 49.700 |  |
| 1606 | 22.0120.1370 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | 43.500 |  |
| 1607 | 22.0163.1412 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) | 37.300 |  |
| 1608 | 23.0030.1472 | Định lượng Canxi ion hóa [Máu] | Định lượng Canxi ion hóa [Máu] | 16.800 | Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp. |
| 1609 | 23.0029.1473 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | 13.400 |  |
| 1610 | 23.0050.1484 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | 56.100 |  |
| 1611 | 23.0058.1487 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | 30.200 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số |
| 1612 | 23.0026.1493 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1613 | 23.0214.1493 | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1614 | 23.0027.1493 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1615 | 23.0025.1493 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1616 | 23.0019.1493 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1617 | 23.0020.1493 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1618 | 23.0003.1494 | Định lượng Acid Uric [Máu] | Định lượng Acid Uric [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1619 | 23.0007.1494 | Định lượng Albumin [Máu] | Định lượng Albumin [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1620 | 23.0051.1494 | Định lượng Creatinin (máu) | Định lượng Creatinin (máu) | 22.400 | Mỗi chất |
| 1621 | 23.0216.1494 | Định lượng Creatinin [dịch] | Định lượng Creatinin [dịch] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1622 | 23.0075.1494 | Định lượng Glucose [Máu] | Định lượng Glucose [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1623 | 23.0219.1494 | Định lượng Protein [dịch chọc dò] | Định lượng Protein [dịch chọc dò] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1624 | 23.0133.1494 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1625 | 23.0223.1494 | Định lượng Urê [dịch] | Định lượng Urê [dịch] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1626 | 23.0166.1494 | Định lượng Urê máu [Máu] | Định lượng Urê máu [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1627 | 23.0010.1494 | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1628 | 23.0060.1496 | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] | 33.600 |  |
| 1629 | 22.0117.1503 | Định lượng sắt huyết thanh | Định lượng sắt huyết thanh | 33.600 |  |
| 1630 | 23.0041.1506 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | 28.000 |  |
| 1631 | 23.0215.1506 | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | 28.000 |  |
| 1632 | 23.0185.1506 | Định lượng Dưỡng chấp [niệu] | Định lượng Dưỡng chấp [niệu] | 28.000 |  |
| 1633 | 23.0084.1506 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000 |  |
| 1634 | 23.0112.1506 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000 |  |
| 1635 | 23.0158.1506 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | 28.000 |  |
| 1636 | 23.0221.1506 | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò] | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò] | 28.000 |  |
| 1637 | 23.0040.1507 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] | 28.000 |  |
| 1638 | 01.0281.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 16.000 |  |
| 1639 | 03.0191.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường | 16.000 |  |
| 1640 | 23.0083.1523 | Định lượng HbA1c [Máu] | Định lượng HbA1c [Máu] | 105.300 |  |
| 1641 | 23.0173.1575 | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 1642 | 23.0175.1576 | Định lượng Amylase [niệu] | Định lượng Amylase [niệu] | 39.200 |  |
| 1643 | 23.0180.1577 | Định lượng Canxi (niệu) | Định lượng Canxi (niệu) | 25.600 |  |
| 1644 | 23.0186.1582 | Định tính Dưỡng chấp [niệu] | Định tính Dưỡng chấp [niệu] | 22.400 |  |
| 1645 | 23.0188.1586 | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 1646 | 23.0195.1589 | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 1647 | 23.0194.1589 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 1648 | 23.0193.1589 | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 1649 | 06.0073.1589 | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu | 44.800 |  |
| 1650 | 23.0202.1592 | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | 22.400 |  |
| 1651 | 23.0187.1593 | Định lượng Glucose (niệu) | Định lượng Glucose (niệu) | 14.400 |  |
| 1652 | 23.0201.1593 | Định lượng Protein (niệu) | Định lượng Protein (niệu) | 14.400 |  |
| 1653 | 22.0151.1594 | Cặn Addis | Cặn Addis | 44.800 |  |
| 1654 | 22.0149.1594 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | 44.800 |  |
| 1655 | 23.0222.1596 | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | 28.600 |  |
| 1656 | 23.0206.1596 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | 28.600 |  |
| 1657 | 23.0222.1597 | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | 4.900 |  |
| 1658 | 23.0176.1598 | Định lượng Axit Uric [niệu] | Định lượng Axit Uric [niệu] | 16.800 |  |
| 1659 | 23.0184.1598 | Định lượng Creatinin (niệu) | Định lượng Creatinin (niệu) | 16.800 |  |
| 1660 | 23.0205.1598 | Định lượng Urê (niệu) | Định lượng Urê (niệu) | 16.800 |  |
| 1661 | 23.0217.1605 | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] | 13.400 |  |
| 1662 | 23.0208.1605 | Định lượng Glucose [dịch não tủy] | Định lượng Glucose [dịch não tủy] | 13.400 |  |
| 1663 | 23.0210.1607 | Định lượng Protein [dịch não tủy] | Định lượng Protein [dịch não tủy] | 11.200 |  |
| 1664 | 23.0220.1608 | Phản ứng Rivalta [dịch] | Phản ứng Rivalta [dịch] | 8.800 |  |
| 1665 | 22.0152.1609 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công | 58.300 |  |
| 1666 | 22.0153.1610 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động | 95.300 |  |
| 1667 | 24.0018.1611 | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang | 71.600 |  |
| 1668 | 24.0169.1616 | HIV Ab test nhanh | HIV Ab test nhanh | 58.600 |  |
| 1669 | 24.0171.1617 | HIV Ab miễn dịch bán tự động | HIV Ab miễn dịch bán tự động | 116.400 |  |
| 1670 | 24.0144.1621 | HCV Ab test nhanh | HCV Ab test nhanh | 58.600 |  |
| 1671 | 24.0094.1623 | Streptococcus pyogenes ASO | Streptococcus pyogenes ASO | 45.500 |  |
| 1672 | 24.0060.1627 | Chlamydia test nhanh | Chlamydia test nhanh | 78.300 |  |
| 1673 | 24.0187.1637 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | 142.500 |  |
| 1674 | 24.0183.1637 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | Dengue virus NS1Ag test nhanh | 142.500 |  |
| 1675 | 24.0184.1637 | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | 142.500 |  |
| 1676 | 24.0225.2041 | EV71 IgM/IgG test nhanh | EV71 IgM/IgG test nhanh | 125.000 |  |
| 1677 | 24.0127.1643 | HBcAb test nhanh | HBcAb test nhanh | 65.200 |  |
| 1678 | 24.0133.1643 | HBeAb test nhanh | HBeAb test nhanh | 65.200 |  |
| 1679 | 24.0122.1643 | HBsAb test nhanh | HBsAb test nhanh | 65.200 |  |
| 1680 | 24.0130.1645 | HBeAg test nhanh | HBeAg test nhanh | 65.200 |  |
| 1681 | 24.0117.1646 | HBsAg test nhanh | HBsAg test nhanh | 58.600 |  |
| 1682 | 24.0073.1658 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | Helicobacter pylori Ag test nhanh | 171.100 | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng. |
| 1683 | 24.0170.2042 | HIV Ag/Ab test nhanh | HIV Ag/Ab test nhanh | 107.300 | Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag |
| 1684 | 24.0173.1661 | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | 142.500 |  |
| 1685 | 24.0174.1661 | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động | 142.500 |  |
| 1686 | 02.0336.1664 | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân | 71.600 |  |
| 1687 | 24.0264.1664 | Hồng cầu trong phân test nhanh | Hồng cầu trong phân test nhanh | 71.600 |  |
| 1688 | 24.0263.1665 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | 41.700 |  |
| 1689 | 24.0243.1671 | Influenza virus A, B test nhanh | Influenza virus A, B test nhanh | 185.700 |  |
| 1690 | 24.0311.1674 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết | 45.500 |  |
| 1691 | 24.0306.1674 | Demodex nhuộm soi | Demodex nhuộm soi | 45.500 |  |
| 1692 | 24.0305.1674 | Demodex soi tươi | Demodex soi tươi | 45.500 |  |
| 1693 | 24.0266.1674 | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | 45.500 |  |
| 1694 | 24.0265.1674 | Đơn bào đường ruột soi tươi | Đơn bào đường ruột soi tươi | 45.500 |  |
| 1695 | 24.0284.1674 | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi | 45.500 |  |
| 1696 | 24.0308.1674 | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi | 45.500 |  |
| 1697 | 24.0307.1674 | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | 45.500 |  |
| 1698 | 24.0310.1674 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi | 45.500 |  |
| 1699 | 24.0309.1674 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | 45.500 |  |
| 1700 | 24.0269.1674 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | 45.500 |  |
| 1701 | 24.0314.1674 | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh | 45.500 |  |
| 1702 | 24.0318.1674 | Trichomonas vaginalis nhuộm soi | Trichomonas vaginalis nhuộm soi | 45.500 |  |
| 1703 | 24.0317.1674 | Trichomonas vaginalis soi tươi | Trichomonas vaginalis soi tươi | 45.500 |  |
| 1704 | 24.0268.1674 | Trứng giun soi tập trung | Trứng giun soi tập trung | 45.500 |  |
| 1705 | 24.0267.1674 | Trứng giun, sán soi tươi | Trứng giun, sán soi tươi | 45.500 |  |
| 1706 | 24.0321.1674 | Vi nấm nhuộm soi | Vi nấm nhuộm soi | 45.500 |  |
| 1707 | 24.0319.1674 | Vi nấm soi tươi | Vi nấm soi tươi | 45.500 |  |
| 1708 | 24.0080.1675 | Leptospira test nhanh | Leptospira test nhanh | 151.600 |  |
| 1709 | 24.0028.1682 | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert | 720.500 | Đã bao gồm test xét nghiệm. |
| 1710 | 24.0021.1693 | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | 13.000 |  |
| 1711 | 24.0289.1694 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | 35.100 |  |
| 1712 | 24.0155.1696 | HAV Ab test nhanh | HAV Ab test nhanh | 130.500 |  |
| 1713 | 24.0163.1696 | HEV Ab test nhanh | HEV Ab test nhanh | 130.500 |  |
| 1714 | 24.0164.1696 | HEV IgM test nhanh | HEV IgM test nhanh | 130.500 |  |
| 1715 | 24.0249.1697 | Rotavirus test nhanh | Rotavirus test nhanh | 194.700 |  |
| 1716 | 24.0254.1701 | Rubella virus Ab test nhanh | Rubella virus Ab test nhanh | 163.600 |  |
| 1717 | 24.0093.1703 | Salmonella Widal | Salmonella Widal | 194.700 |  |
| 1718 | 24.0016.1712 | Vi hệ đường ruột | Vi hệ đường ruột | 32.500 |  |
| 1719 | 24.0017.1714 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | 74.200 |  |
| 1720 | 24.0039.1714 | Mycobacterium leprae nhuộm soi | Mycobacterium leprae nhuộm soi | 74.200 |  |
| 1721 | 24.0049.1714 | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | 74.200 |  |
| 1722 | 24.0056.1714 | Neisseria meningitidis nhuộm soi | Neisseria meningitidis nhuộm soi | 74.200 |  |
| 1723 | 24.0096.1714 | Treponema pallidum nhuộm soi | Treponema pallidum nhuộm soi | 74.200 |  |
| 1724 | 24.0095.1714 | Treponema pallidum soi tươi | Treponema pallidum soi tươi | 74.200 |  |
| 1725 | 24.0001.1714 | Vi khuẩn nhuộm soi | Vi khuẩn nhuộm soi | 74.200 |  |
| 1726 | 24.0043.1714 | Vibrio cholerae nhuộm soi | Vibrio cholerae nhuộm soi | 74.200 |  |
| 1727 | 24.0042.1714 | Vibrio cholerae soi tươi | Vibrio cholerae soi tươi | 74.200 |  |
| 1728 | 24.0185.1720 | Dengue virus IgA test nhanh | Dengue virus IgA test nhanh | 261.000 |  |
| 1729 | 24.0085.1720 | Mycoplasma hominis test nhanh | Mycoplasma hominis test nhanh | 261.000 |  |
| 1730 | 24.0291.1720 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | 261.000 |  |
| 1731 | 24.0098.1720 | Treponema pallidum test nhanh | Treponema pallidum test nhanh | 261.000 |  |
| 1732 | 24.0002.1720 | Vi khuẩn test nhanh | Vi khuẩn test nhanh | 261.000 |  |
| 1733 | 24.0320.1720 | Vi nấm test nhanh | Vi nấm test nhanh | 261.000 |  |
| 1734 | 24.0108.1720 | Virus test nhanh | Virus test nhanh | 261.000 |  |
| 1735 | 25.0015.1758 | Chọc hút kim nhỏ các hạch | Chọc hút kim nhỏ các hạch | 308.300 |  |
| 1736 | 25.0013.1758 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | 308.300 |  |
| 1737 | 01.0002.1778 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | 39.900 |  |
| 1738 | 02.0085.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 39.900 |  |
| 1739 | 03.0044.1778 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | 39.900 |  |
| 1740 | 21.0014.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 39.900 |  |
| 1741 | 21.0004.1790 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | 86.200 |  |
| 1742 | 02.0024.1791 | Đo chức năng hô hấp | Đo chức năng hô hấp | 144.300 |  |
| 1743 | 03.0088.1791 | Thăm dò chức năng hô hấp | Thăm dò chức năng hô hấp | 144.300 |  |
| 1744 | 02.0111.1798 | Nghiệm pháp atropin | Nghiệm pháp atropin | 215.800 |  |
| 1745 | 21.0122.1800 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | 136.200 |  |
| 1746 | 13.0023.2023 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | 55.000 | Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị. |
|  | **B. Danh mục dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh theo yêu cầu** | | | |  |
| 1747 |  | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | 252.500 |  |
| 1748 |  | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút | 70.200 |  |

**IV. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SA THẦY**

Đơn vị: đồng

| **STT** | **Mã tương đương** | **Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT** | **Tên dịch vụ phê duyệt giá** | **Mức giá** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 10.0356.0436 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 2 | 10.0555.0494 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 3 | 10.0734.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 4 | 03.3819.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 5 | 10.0749.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 7 | 10.0810.0559 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 8 | 10.0811.0559 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 9 | 10.0839.0559 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 10 | 10.0840.0559 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 11 | 10.0875.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 12 | 10.0876.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 13 | 10.0877.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 14 | 10.0878.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 15 | 10.0879.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 16 | 10.0880.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 17 | 10.0883.0559 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 18 | 28.0337.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 19 | 28.0340.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 20 | 03.3710.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 21 | 03.3711.0571 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 22 | 10.0862.0571 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 23 | 10.0953.0571 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 24 | 28.0280.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 25 | 03.3083.0576 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 26 | 10.0954.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 27 | 28.0161.0576 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 28 | 28.0162.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 29 | 10.0807.0577 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 30 | 10.0808.0577 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 31 | 10.0861.0577 | Thương tích bàn tay phức tạp | Thương tích bàn tay phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 32 | 10.0955.0577 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 33 | 13.0147.0597 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 1.716.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 34 | 03.2263.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 35 | 13.0149.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 36 | 13.0018.0625 | Khâu tử cung do nạo thủng | Khâu tử cung do nạo thủng | 2.475.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 37 | 10.0698.0628 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | 2.104.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 38 | 13.0136.0628 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | 2.104.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 39 | 03.3400.0632 | Lấy máu tụ tầng sinh môn | Lấy máu tụ tầng sinh môn | 1.959.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 40 | 13.0032.0632 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | 1.959.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 41 | 13.0013.0649 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | 3.713.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 42 | 13.0143.0655 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | 1.535.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 43 | 03.2257.0663 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | 3.456.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 44 | 03.2264.0669 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | 2.538.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 45 | 13.0008.0670 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | 3.211.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 46 | 13.0007.0671 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | 1.773.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 47 | 13.0071.0679 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | 2.872.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 48 | 13.0070.0681 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 49 | 13.0072.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 50 | 13.0092.0683 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 51 | 13.0012.0708 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | 2.751.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 52 | 16.0294.1079 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 2.293.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 53 | 28.0352.1091 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | 2.423.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 54 | 07.0220.1144 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

**V. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG TẠI CÁC TRẠM Y TẾ THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SA THẦY**

Đơn vị: đồng

| **STT** | **Mã tương đương** | **Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT** | **Tên dịch vụ phê duyệt giá** | **Mức giá** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Danh mục khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán** | | |  |  |
| 1 | 01.0239.0001 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | 41.000 |  |
| 2 | 02.0314.0001 | Siêu âm ổ bụng | Siêu âm ổ bụng | 41.000 |  |
| 3 | 18.0002.0001 | Siêu âm các tuyến nước bọt | Siêu âm các tuyến nước bọt | 41.000 |  |
| 4 | 18.0016.0001 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 41.000 |  |
| 5 | 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 41.000 |  |
| 6 | 18.0020.0001 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | 41.000 |  |
| 7 | 18.0036.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | 41.000 |  |
| 8 | 18.0034.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | 41.000 |  |
| 9 | 18.0035.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | 41.000 |  |
| 10 | 18.0012.0001 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | 41.000 |  |
| 11 | 18.0030.0001 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | 41.000 |  |
| 12 | 18.0018.0001 | Siêu âm tử cung phần phụ | Siêu âm tử cung phần phụ | 41.000 |  |
| 13 | 18.0001.0001 | Siêu âm tuyến giáp | Siêu âm tuyến giáp | 41.000 |  |
| 14 | 18.0054.0001 | Siêu âm tuyến vú hai bên | Siêu âm tuyến vú hai bên | 41.000 |  |
| 15 | 18.0072.0010 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 16 | 18.0123.0010 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 17 | 18.0073.0010 | Chụp X-quang Hirtz | Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 18 | 18.0076.0010 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 19 | 18.0105.0010 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 20 | 18.0100.0010 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 21 | 18.0098.0010 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 22 | 18.0069.0010 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 23 | 18.0120.0010 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 24 | 18.0119.0010 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 25 | 18.0067.0010 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 26 | 18.0070.0010 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 27 | 18.0102.0010 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 28 | 18.0108.0010 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 29 | 18.0099.0010 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 40.800 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 30 | 18.0090.0011 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 31 | 18.0092.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 32 | 18.0093.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 33 | 18.0091.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 34 | 18.0112.0011 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 35 | 18.0104.0011 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 36 | 18.0068.0011 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 37 | 18.0116.0011 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 38 | 18.0114.0011 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 39 | 18.0106.0011 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 40 | 18.0103.0011 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 41 | 18.0115.0011 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 42 | 18.0107.0011 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 43 | 18.0111.0011 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 44 | 18.0117.0011 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 45 | 18.0125.0012 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 46 | 18.0123.0012 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 47 | 18.0109.0012 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 48 | 18.0105.0012 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 49 | 18.0100.0012 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 50 | 18.0098.0012 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 51 | 18.0120.0012 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 52 | 18.0119.0012 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 53 | 18.0099.0012 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 45.000 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 54 | 18.0125.0013 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 55 | 18.0086.0013 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 56 | 18.0090.0013 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 57 | 18.0092.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 58 | 18.0093.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 59 | 18.0091.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 60 | 18.0112.0013 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ >24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 61 | 18.0104.0013 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 62 | 18.0100.0013 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 63 | 18.0068.0013 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 64 | 18.0119.0013 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 65 | 18.0067.0013 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 66 | 18.0102.0013 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 67 | 18.0108.0013 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 68 | 18.0116.0013 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 69 | 18.0114.0013 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 70 | 18.0106.0013 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 71 | 18.0103.0013 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 72 | 18.0115.0013 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 73 | 18.0107.0013 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 74 | 18.0111.0013 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 54.100 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 75 | 18.0124.0016 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] | 76.500 |  |
| 76 | 18.0072.0028 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 77 | 18.0125.0028 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 78 | 18.0086.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 79 | 18.0090.0028 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 80 | 18.0092.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 81 | 18.0093.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 82 | 18.0091.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 83 | 18.0123.0028 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 84 | 18.0073.0028 | Chụp X-quang Hirtz | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 85 | 18.0076.0028 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 86 | 18.0112.0028 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 87 | 18.0109.0028 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 88 | 18.0105.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 89 | 18.0104.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 90 | 18.0100.0028 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 91 | 18.0098.0028 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 92 | 18.0068.0028 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 93 | 18.0069.0028 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 94 | 18.0120.0028 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 95 | 18.0119.0028 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 96 | 18.0067.0028 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 97 | 18.0070.0028 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 98 | 18.0102.0028 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 99 | 18.0108.0028 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 100 | 18.0116.0028 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 101 | 18.0114.0028 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 102 | 18.0106.0028 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 103 | 18.0103.0028 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 104 | 18.0115.0028 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 105 | 18.0107.0028 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 106 | 18.0099.0028 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 107 | 18.0111.0028 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 108 | 18.0117.0028 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 51.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 109 | 18.0072.0029 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 110 | 18.0125.0029 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 111 | 18.0086.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 112 | 18.0090.0029 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 113 | 18.0092.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 114 | 18.0093.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 115 | 18.0091.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 116 | 18.0112.0029 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 117 | 18.0104.0029 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 118 | 18.0100.0029 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 119 | 18.0068.0029 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 120 | 18.0119.0029 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 121 | 18.0067.0029 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 122 | 18.0102.0029 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 123 | 18.0108.0029 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 124 | 18.0116.0029 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 125 | 18.0114.0029 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 126 | 18.0106.0029 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 127 | 18.0103.0029 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 128 | 18.0115.0029 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 129 | 18.0107.0029 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 130 | 18.0111.0029 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 131 | 18.0117.0029 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 73.700 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 132 | 18.0124.0034 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] | 185.400 |  |
| 133 | 01.0065.0071 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | 173.900 |  |
| 134 | 13.0200.0071 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 173.900 |  |
| 135 | 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | 372.700 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 136 | 03.0113.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 372.700 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 137 | 01.0053.0075 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | 28.200 |  |
| 138 | 03.1703.0075 | Cắt chỉ khâu da | Cắt chỉ khâu da | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 139 | 03.3826.0075 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 140 | 14.0203.0075 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 141 | 14.0204.0075 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 142 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 143 | 01.0066.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 420.300 |  |
| 144 | 15.0219.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 420.300 |  |
| 145 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 |  |
| 146 | 02.0244.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 |  |
| 147 | 03.0167.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 |  |
| 148 | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng | Hút đờm hầu họng | 9.800 |  |
| 149 | 01.0071.0120 | Mở khí quản cấp cứu | Mở khí quản cấp cứu | 531.900 |  |
| 150 | 01.0072.0120 | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | 531.900 |  |
| 151 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 106.400 |  |
| 152 | 02.0313.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 106.400 |  |
| 153 | 01.0219.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | 435.700 |  |
| 154 | 03.3911.0200 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 155 | 03.3826.0200 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 156 | 15.0303.0200 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 157 | 07.0225.0200 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 158 | 03.3911.0201 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 |  |
| 159 | 07.0225.0201 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 160 | 03.3826.2047 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 161 | 15.0303.2047 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 162 | 03.3911.0202 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 |  |
| 163 | 03.3826.0202 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 |  |
| 164 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 |  |
| 165 | 07.0225.0202 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 166 | 03.3911.0203 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 |  |
| 167 | 03.3826.0203 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 |  |
| 168 | 07.0225.0203 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 169 | 03.3911.0204 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 |  |
| 170 | 03.3826.0204 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 |  |
| 171 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 |  |
| 172 | 07.0225.0204 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 173 | 03.3911.0205 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 |  |
| 174 | 03.3826.0205 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 |  |
| 175 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 |  |
| 176 | 07.0225.0205 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 177 | 01.0160.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | 71.200 |  |
| 178 | 01.0164.0210 | Thông bàng quang | Thông bàng quang | 71.200 |  |
| 179 | 02.0188.0210 | Đặt sonde bàng quang | Đặt sonde bàng quang | 71.200 |  |
| 180 | 03.0133.0210 | Thông tiểu | Thông tiểu | 71.200 |  |
| 181 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 64.700 |  |
| 182 | 01.0222.0211 | Thụt giữ | Thụt giữ | 64.700 |  |
| 183 | 01.0221.0211 | Thụt tháo | Thụt tháo | 64.700 |  |
| 184 | 02.0247.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 64.700 |  |
| 185 | 02.0338.0211 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | 64.700 |  |
| 186 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 |  |
| 187 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 64.700 |  |
| 188 | 03.2358.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 64.700 |  |
| 189 | 03.0179.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 |  |
| 190 | 03.2357.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 |  |
| 191 | 13.0199.0211 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 64.700 |  |
| 192 | 03.2389.0212 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 193 | 03.2388.0212 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 194 | 03.2390.0212 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 195 | 03.2387.0212 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 196 | 01.0006.0215 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 197 | 03.2391.0215 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 198 | 11.0089.0215 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 199 | 03.3827.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 136.300 |  |
| 200 | 03.2245.0216 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | 136.300 |  |
| 201 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | 136.300 |  |
| 202 | 03.3825.0217 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | 188.600 |  |
| 203 | 03.2245.0217 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | 188.600 |  |
| 204 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | 188.600 |  |
| 205 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 202.600 |  |
| 206 | 03.2245.0218 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | 202.600 |  |
| 207 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | 202.600 |  |
| 208 | 03.3825.0219 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 248.000 |  |
| 209 | 03.2245.0219 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm ] | 248.000 |  |
| 210 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm] | 248.000 |  |
| 211 | 03.0287.0222 | Bó thuốc | Bó thuốc | 40.300 |  |
| 212 | 08.0026.0222 | Bó thuốc | Bó thuốc | 40.300 |  |
| 213 | 03.0273.2045 | Mai hoa châm | Mai hoa châm | 58.300 |  |
| 214 | 08.0008.2045 | Ôn châm | Ôn châm [kim dài] | 58.300 |  |
| 215 | 03.0289.0224 | Hào châm | Hào châm | 53.400 |  |
| 216 | 08.0010.0224 | Chích lể | Chích lể | 53.400 |  |
| 217 | 08.0002.0224 | Hào châm | Hào châm | 53.400 |  |
| 218 | 08.0001.0224 | Mai hoa châm | Mai hoa châm | 53.400 |  |
| 219 | 08.0004.0224 | Nhĩ châm | Nhĩ châm | 53.400 |  |
| 220 | 08.0008.0224 | Ôn châm | Ôn châm [kim ngắn] | 53.400 |  |
| 221 | 08.0012.0224 | Từ châm | Từ châm | 53.400 |  |
| 222 | 03.0288.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | 25.900 |  |
| 223 | 03.0682.0228 | Cứu điều trị bại não thể hàn | Cứu điều trị bại não thể hàn | 25.900 |  |
| 224 | 03.0683.0228 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 25.900 |  |
| 225 | 03.0694.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 25.900 |  |
| 226 | 03.0696.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 25.900 |  |
| 227 | 03.0693.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 25.900 |  |
| 228 | 03.0673.0228 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | 25.900 |  |
| 229 | 03.0688.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 25.900 |  |
| 230 | 03.0671.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 25.900 |  |
| 231 | 03.0672.0228 | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | 25.900 |  |
| 232 | 03.0675.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 25.900 |  |
| 233 | 03.0685.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 25.900 |  |
| 234 | 03.0686.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 25.900 |  |
| 235 | 03.0679.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 25.900 |  |
| 236 | 03.0678.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 25.900 |  |
| 237 | 03.0681.0228 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | 25.900 |  |
| 238 | 03.0680.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 25.900 |  |
| 239 | 03.0674.0228 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 25.900 |  |
| 240 | 03.0677.0228 | Cứu điều trị liệt thể hàn | Cứu điều trị liệt thể hàn | 25.900 |  |
| 241 | 03.0676.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.900 |  |
| 242 | 03.0690.0228 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | 25.900 |  |
| 243 | 03.0689.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 25.900 |  |
| 244 | 03.0691.0228 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | 25.900 |  |
| 245 | 03.0695.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 25.900 |  |
| 246 | 03.0692.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 25.900 |  |
| 247 | 03.0684.0228 | Cứu điều trị ù tai thể hàn | Cứu điều trị ù tai thể hàn | 25.900 |  |
| 248 | 08.0027.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | 25.900 |  |
| 249 | 08.0009.0228 | Cứu | Cứu | 25.900 |  |
| 250 | 08.0468.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 25.900 |  |
| 251 | 08.0476.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 25.900 |  |
| 252 | 08.0464.0228 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 25.900 |  |
| 253 | 08.0472.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 25.900 |  |
| 254 | 08.0470.0228 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | 25.900 |  |
| 255 | 08.0452.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 25.900 |  |
| 256 | 08.0473.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 25.900 |  |
| 257 | 08.0461.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 25.900 |  |
| 258 | 08.0465.0228 | Cứu điều trị di tinh thể hàn | Cứu điều trị di tinh thể hàn | 25.900 |  |
| 259 | 08.0474.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 25.900 |  |
| 260 | 08.0462.0228 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | 25.900 |  |
| 261 | 08.0451.0228 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | 25.900 |  |
| 262 | 08.0455.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 25.900 |  |
| 263 | 08.0458.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 25.900 |  |
| 264 | 08.0457.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 25.900 |  |
| 265 | 08.0460.0228 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 25.900 |  |
| 266 | 08.0466.0228 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | 25.900 |  |
| 267 | 08.0459.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 25.900 |  |
| 268 | 08.0453.0228 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | 25.900 |  |
| 269 | 08.0454.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.900 |  |
| 270 | 08.0456.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 25.900 |  |
| 271 | 08.0471.0228 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | 25.900 |  |
| 272 | 08.0475.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 25.900 |  |
| 273 | 08.0477.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 25.900 |  |
| 274 | 08.0467.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | 25.900 |  |
| 275 | 08.0469.0228 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | 25.900 |  |
| 276 | 08.0463.0228 | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 25.900 |  |
| 277 | 08.0025.0229 | Đặt thuốc YHCT | Đặt thuốc YHCT | 35.800 |  |
| 278 | 08.0005.2046 | Điện châm | Điện châm [kim dài] | 59.700 |  |
| 279 | 03.0501.0230 | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | 54.800 |  |
| 280 | 03.0468.0230 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm điều trị bại não | 54.800 |  |
| 281 | 03.0487.0230 | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | 54.800 |  |
| 282 | 03.0469.0230 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | 54.800 |  |
| 283 | 03.0506.0230 | Điện châm điều trị bí đái | Điện châm điều trị bí đái | 54.800 |  |
| 284 | 03.0511.0230 | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần | 54.800 |  |
| 285 | 03.0508.0230 | Điện châm điều trị cảm cúm | Điện châm điều trị cảm cúm | 54.800 |  |
| 286 | 03.0485.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 54.800 |  |
| 287 | 03.0531.0230 | Điện châm điều trị chứng tic | Điện châm điều trị chứng tic | 54.800 |  |
| 288 | 03.0470.0230 | Điện châm điều trị chứng ù tai | Điện châm điều trị chứng ù tai | 54.800 |  |
| 289 | 03.0498.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 54.800 |  |
| 290 | 03.0505.0230 | Điện châm điều trị đái dầm | Điện châm điều trị đái dầm | 54.800 |  |
| 291 | 03.0478.0230 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 54.800 |  |
| 292 | 03.0522.0230 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 54.800 |  |
| 293 | 03.0527.0230 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm điều trị đau lưng | 54.800 |  |
| 294 | 03.0528.0230 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | 54.800 |  |
| 295 | 03.0523.0230 | Điện châm điều trị đau ngực sườn | Điện châm điều trị đau ngực sườn | 54.800 |  |
| 296 | 03.0516.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 54.800 |  |
| 297 | 03.0467.0230 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | 54.800 |  |
| 298 | 03.0461.0230 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | 54.800 |  |
| 299 | 03.0515.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 54.800 |  |
| 300 | 03.0517.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | 54.800 |  |
| 301 | 03.0514.0230 | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 54.800 |  |
| 302 | 03.0471.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 54.800 |  |
| 303 | 03.0491.0230 | Điện châm điều trị giảm thị lực | Điện châm điều trị giảm thị lực | 54.800 |  |
| 304 | 03.0493.0230 | Điện châm điều trị giảm thính lực | Điện châm điều trị giảm thính lực | 54.800 |  |
| 305 | 03.0519.0230 | Điện châm điều trị hen phế quản | Điện châm điều trị hen phế quản | 54.800 |  |
| 306 | 03.0476.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 54.800 |  |
| 307 | 03.0492.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 54.800 |  |
| 308 | 03.0530.0230 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | 54.800 |  |
| 309 | 03.0521.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 54.800 |  |
| 310 | 03.0473.0230 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | 54.800 |  |
| 311 | 03.0490.0230 | Điện châm điều trị lác | Điện châm điều trị lác | 54.800 |  |
| 312 | 03.0463.0230 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | Điện châm điều trị liệt chi dưới | 54.800 |  |
| 313 | 03.0462.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 54.800 |  |
| 314 | 03.0484.0230 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 54.800 |  |
| 315 | 03.0513.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 54.800 |  |
| 316 | 03.0479.0230 | Điện châm điều trị mất ngủ | Điện châm điều trị mất ngủ | 54.800 |  |
| 317 | 03.0497.0230 | Điện châm điều trị nôn nấc | Điện châm điều trị nôn nấc | 54.800 |  |
| 318 | 03.0504.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | 54.800 |  |
| 319 | 03.0495.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 54.800 |  |
| 320 | 03.0512.0230 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 54.800 |  |
| 321 | 03.0507.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 54.800 |  |
| 322 | 03.0503.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 54.800 |  |
| 323 | 03.0480.0230 | Điện châm điều trị stress | Điện châm điều trị stress | 54.800 |  |
| 324 | 03.0520.0230 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | Điện châm điều trị tăng huyết áp | 54.800 |  |
| 325 | 03.0502.0230 | Điện châm điều trị táo bón | Điện châm điều trị táo bón | 54.800 |  |
| 326 | 03.0494.0230 | Điện châm điều trị thất ngôn | Điện châm điều trị thất ngôn | 54.800 |  |
| 327 | 03.0481.0230 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 54.800 |  |
| 328 | 03.0526.0230 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | 54.800 |  |
| 329 | 03.0483.0230 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 54.800 |  |
| 330 | 03.0482.0230 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | 54.800 |  |
| 331 | 03.0509.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | 54.800 |  |
| 332 | 03.0499.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | 54.800 |  |
| 333 | 03.0496.0230 | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | 54.800 |  |
| 334 | 03.0524.0230 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | 54.800 |  |
| 335 | 03.0488.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 54.800 |  |
| 336 | 03.0525.0230 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 54.800 |  |
| 337 | 03.0518.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 54.800 |  |
| 338 | 03.0500.0230 | Điện châm điều trị viêm phần phụ | Điện châm điều trị viêm phần phụ | 54.800 |  |
| 339 | 03.0529.0230 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | 54.800 |  |
| 340 | 03.0489.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 54.800 |  |
| 341 | 08.0005.0230 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | 54.800 |  |
| 342 | 08.0293.0230 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | 54.800 |  |
| 343 | 08.0282.0230 | Điện châm điều trị cảm mạo | Điện châm điều trị cảm mạo | 54.800 |  |
| 344 | 08.0288.0230 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 54.800 |  |
| 345 | 08.0302.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 54.800 |  |
| 346 | 08.0321.0230 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | 54.800 |  |
| 347 | 08.0290.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 54.800 |  |
| 348 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 54.800 |  |
| 349 | 08.0303.0230 | Điện châm điều trị đau hố mắt | Điện châm điều trị đau hố mắt | 54.800 |  |
| 350 | 08.0312.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 54.800 |  |
| 351 | 08.0318.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 54.800 |  |
| 352 | 08.0319.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do zona | Điện châm điều trị giảm đau do zona | 54.800 |  |
| 353 | 08.0315.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 54.800 |  |
| 354 | 08.0298.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 54.800 |  |
| 355 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | 54.800 |  |
| 356 | 08.0278.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 54.800 |  |
| 357 | 08.0295.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 54.800 |  |
| 358 | 08.0279.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 54.800 |  |
| 359 | 08.0299.0230 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | 54.800 |  |
| 360 | 08.0306.0230 | Điện châm điều trị lác cơ năng | Điện châm điều trị lác cơ năng | 54.800 |  |
| 361 | 08.0301.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 54.800 |  |
| 362 | 08.0316.0230 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | 54.800 |  |
| 363 | 08.0320.0230 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | 54.800 |  |
| 364 | 08.0287.0230 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 54.800 |  |
| 365 | 08.0296.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 54.800 |  |
| 366 | 08.0285.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 54.800 |  |
| 367 | 08.0289.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 54.800 |  |
| 368 | 08.0300.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 54.800 |  |
| 369 | 08.0307.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 54.800 |  |
| 370 | 08.0297.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 54.800 |  |
| 371 | 08.0317.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 54.800 |  |
| 372 | 08.0311.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 54.800 |  |
| 373 | 08.0292.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 54.800 |  |
| 374 | 08.0294.0230 | Điện châm điều trị sa tử cung | Điện châm điều trị sa tử cung | 54.800 |  |
| 375 | 08.0280.0230 | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 54.800 |  |
| 376 | 08.0284.0230 | Điện châm điều trị trĩ | Điện châm điều trị trĩ | 54.800 |  |
| 377 | 08.0314.0230 | Điện châm điều trị ù tai | Điện châm điều trị ù tai | 54.800 |  |
| 378 | 08.0283.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan | Điện châm điều trị viêm Amidan | 54.800 |  |
| 379 | 08.0291.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang | Điện châm điều trị viêm bàng quang | 54.800 |  |
| 380 | 08.0304.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 54.800 |  |
| 381 | 08.0310.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 54.800 |  |
| 382 | 08.0305.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 54.800 |  |
| 383 | 08.0481.0235 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | 25.700 |  |
| 384 | 08.0482.0235 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | 25.700 |  |
| 385 | 08.0479.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.700 |  |
| 386 | 08.0480.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 25.700 |  |
| 387 | 17.0011.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 28.600 |  |
| 388 | 17.0146.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối | 41.500 |  |
| 389 | 17.0144.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | 41.500 |  |
| 390 | 17.0145.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | 41.500 |  |
| 391 | 17.0143.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | 41.500 |  |
| 392 | 17.0142.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | 41.500 |  |
| 393 | 17.0141.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | 41.500 |  |
| 394 | 17.0133.0242 | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | 113.900 |  |
| 395 | 03.0285.0249 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 38.300 |  |
| 396 | 08.0024.0249 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 38.300 |  |
| 397 | 03.0284.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 9.800 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 398 | 08.0022.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 9.800 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 399 | 17.0102.0258 | Tập tri giác và nhận thức | Tập tri giác và nhận thức | 36.000 |  |
| 400 | 08.0028.0259 | Luyện tập dưỡng sinh | Luyện tập dưỡng sinh | 23.400 |  |
| 401 | 17.0108.0260 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | 54.200 |  |
| 402 | 03.0901.0261 | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | 10.300 |  |
| 403 | 17.0104.0263 | Tập nuốt | Tập nuốt [sử dụng máy] | 121.600 |  |
| 404 | 17.0104.0264 | Tập nuốt | Tập nuốt [không sử dụng máy] | 101.300 |  |
| 405 | 17.0109.0265 | Tập cho người thất ngôn | Tập cho người thất ngôn | 86.800 |  |
| 406 | 17.0111.0265 | Tập sửa lỗi phát âm | Tập sửa lỗi phát âm | 86.800 |  |
| 407 | 03.0892.0266 | Tập vận động đoạn chi 30 phút | Tập vận động đoạn chi 30 phút | 36.200 |  |
| 408 | 17.0033.0266 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 36.200 |  |
| 409 | 03.0894.0267 | Tập vận động toàn thân 30 phút | Tập vận động toàn thân 30 phút | 41.500 |  |
| 410 | 17.0034.0267 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | 41.500 |  |
| 411 | 17.0039.0267 | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | 41.500 |  |
| 412 | 17.0037.0267 | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | 41.500 |  |
| 413 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | 41.500 |  |
| 414 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | 41.500 |  |
| 415 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | 41.500 |  |
| 416 | 17.0092.0268 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | 23.300 |  |
| 417 | 17.0048.0268 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | 23.300 |  |
| 418 | 17.0045.0268 | Tập đi với bàn xương cá | Tập đi với bàn xương cá | 23.300 |  |
| 419 | 17.0050.0268 | Tập đi với chân giả dưới gối | Tập đi với chân giả dưới gối | 23.300 |  |
| 420 | 17.0049.0268 | Tập đi với chân giả trên gối | Tập đi với chân giả trên gối | 23.300 |  |
| 421 | 17.0044.0268 | Tập đi với gậy | Tập đi với gậy | 23.300 |  |
| 422 | 17.0042.0268 | Tập đi với khung tập đi | Tập đi với khung tập đi | 23.300 |  |
| 423 | 17.0051.0268 | Tập đi với khung treo | Tập đi với khung treo | 23.300 |  |
| 424 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | 23.300 |  |
| 425 | 17.0041.0268 | Tập đi với thanh song song | Tập đi với thanh song song | 23.300 |  |
| 426 | 17.0047.0268 | Tập lên, xuống cầu thang | Tập lên, xuống cầu thang | 23.300 |  |
| 427 | 17.0059.0268 | Tập trong bồn bóng nhỏ | Tập trong bồn bóng nhỏ | 23.300 |  |
| 428 | 17.0058.0268 | Tập vận động trên bóng | Tập vận động trên bóng | 23.300 |  |
| 429 | 17.0072.0268 | Tập với bàn nghiêng | Tập với bàn nghiêng | 23.300 |  |
| 430 | 17.0063.0268 | Tập với thang tường | Tập với thang tường | 23.300 |  |
| 431 | 03.0902.0269 | Tập với hệ thống ròng rọc | Tập với hệ thống ròng rọc | 10.300 |  |
| 432 | 03.0903.0270 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | 10.300 |  |
| 433 | 17.0071.0270 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | 10.300 |  |
| 434 | 03.0540.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 435 | 03.0593.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái | Thuỷ châm điều trị bí đái | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 436 | 03.0592.0271 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 437 | 03.0549.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 438 | 03.0580.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 439 | 03.0581.0271 | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 440 | 03.0601.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 441 | 03.0570.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 442 | 03.0538.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 443 | 03.0599.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 444 | 03.0561.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 445 | 03.0602.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 446 | 03.0583.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 447 | 03.0544.0271 | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 448 | 03.0532.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt | Thuỷ châm điều trị liệt | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 449 | 03.0534.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 450 | 03.0533.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 451 | 03.0555.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 452 | 03.0536.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 453 | 03.0598.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 454 | 03.0575.0271 | Thuỷ châm điều trị nôn, nấc | Thuỷ châm điều trị nôn, nấc | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 455 | 03.0588.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 456 | 03.0590.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 457 | 03.0567.0271 | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 458 | 03.0537.0271 | Thuỷ châm điều trị teo cơ | Thuỷ châm điều trị teo cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 459 | 03.0579.0271 | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 460 | 03.0554.0271 | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 461 | 03.0553.0271 | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 462 | 03.0578.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 463 | 03.0565.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 464 | 03.0582.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 465 | 08.0006.0271 | Thủy châm | Thủy châm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 466 | 08.0338.0271 | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 467 | 08.0336.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 468 | 08.0388.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 469 | 08.0327.0271 | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 470 | 08.0350.0271 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 471 | 08.0323.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 472 | 08.0357.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 473 | 08.0359.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây V | Thuỷ châm điều trị đau dây V | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 474 | 08.0376.0271 | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 475 | 08.0378.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 476 | 08.0373.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 477 | 08.0352.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 478 | 08.0353.0271 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 479 | 08.0331.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 480 | 08.0325.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 481 | 08.0322.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 482 | 08.0351.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 483 | 08.0347.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 484 | 08.0354.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 485 | 08.0365.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 486 | 08.0356.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 487 | 08.0366.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 488 | 08.0330.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 489 | 08.0340.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 490 | 08.0324.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 491 | 08.0335.0271 | Thuỷ châm điều trị mày đay | Thuỷ châm điều trị mày đay | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 492 | 08.0326.0271 | Thuỷ châm điều trị nấc | Thuỷ châm điều trị nấc | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 493 | 08.0349.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 494 | 08.0372.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 495 | 08.0367.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 496 | 08.0374.0271 | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 497 | 08.0358.0271 | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 498 | 08.0355.0271 | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 499 | 08.0348.0271 | Thuỷ châm điều trị thống kinh | Thuỷ châm điều trị thống kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 500 | 08.0328.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 501 | 08.0371.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 502 | 08.0377.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 503 | 08.0375.0271 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 504 | 05.0003.0272 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | 48.200 |  |
| 505 | 01.0085.0277 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 23.000 |  |
| 506 | 02.0068.0277 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 23.000 |  |
| 507 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở | Tập các kiểu thở | 23.000 |  |
| 508 | 17.0075.0277 | Tập ho có trợ giúp | Tập ho có trợ giúp | 23.000 |  |
| 509 | 03.0609.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | 53.200 |  |
| 510 | 03.0613.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | 53.200 |  |
| 511 | 03.0660.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | 53.200 |  |
| 512 | 03.0612.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | 53.200 |  |
| 513 | 03.0652.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | 53.200 |  |
| 514 | 03.0614.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 53.200 |  |
| 515 | 03.0611.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 53.200 |  |
| 516 | 03.0610.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 53.200 |  |
| 517 | 03.0668.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 53.200 |  |
| 518 | 03.0644.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | 53.200 |  |
| 519 | 03.0624.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.200 |  |
| 520 | 03.0648.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 53.200 |  |
| 521 | 03.0649.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | 53.200 |  |
| 522 | 03.0643.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | 53.200 |  |
| 523 | 03.0667.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | 53.200 |  |
| 524 | 03.0642.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.200 |  |
| 525 | 03.0607.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | 53.200 |  |
| 526 | 03.0641.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | 53.200 |  |
| 527 | 03.0623.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | 53.200 |  |
| 528 | 03.0666.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 53.200 |  |
| 529 | 03.0665.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.200 |  |
| 530 | 03.0615.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 53.200 |  |
| 531 | 03.0634.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 53.200 |  |
| 532 | 03.0636.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 53.200 |  |
| 533 | 03.0638.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 53.200 |  |
| 534 | 03.0622.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 53.200 |  |
| 535 | 03.0635.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 53.200 |  |
| 536 | 03.0651.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 53.200 |  |
| 537 | 03.0640.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 53.200 |  |
| 538 | 03.0670.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | 53.200 |  |
| 539 | 03.0633.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | 53.200 |  |
| 540 | 03.0603.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | 53.200 |  |
| 541 | 03.0617.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | 53.200 |  |
| 542 | 03.0605.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 53.200 |  |
| 543 | 03.0604.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 53.200 |  |
| 544 | 03.0630.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.200 |  |
| 545 | 03.0616.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.200 |  |
| 546 | 03.0608.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 53.200 |  |
| 547 | 03.0606.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | 53.200 |  |
| 548 | 03.0664.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.200 |  |
| 549 | 03.0625.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 53.200 |  |
| 550 | 03.0645.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 53.200 |  |
| 551 | 03.0653.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 53.200 |  |
| 552 | 03.0659.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | 53.200 |  |
| 553 | 03.0654.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.200 |  |
| 554 | 03.0663.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 53.200 |  |
| 555 | 03.0656.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 53.200 |  |
| 556 | 03.0661.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.200 |  |
| 557 | 03.0658.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.200 |  |
| 558 | 03.0669.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | 53.200 |  |
| 559 | 03.0626.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | 53.200 |  |
| 560 | 03.0631.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 53.200 |  |
| 561 | 03.0621.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 53.200 |  |
| 562 | 03.0639.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | 53.200 |  |
| 563 | 03.0657.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 53.200 |  |
| 564 | 03.0618.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | 53.200 |  |
| 565 | 03.0627.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | 53.200 |  |
| 566 | 03.0647.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | 53.200 |  |
| 567 | 03.0629.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.200 |  |
| 568 | 03.0628.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.200 |  |
| 569 | 03.0655.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | 53.200 |  |
| 570 | 03.0646.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.200 |  |
| 571 | 03.0637.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 53.200 |  |
| 572 | 03.0650.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 53.200 |  |
| 573 | 03.0632.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.200 |  |
| 574 | 08.0399.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | 53.200 |  |
| 575 | 08.0444.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | 53.200 |  |
| 576 | 08.0442.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | 53.200 |  |
| 577 | 08.0394.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 53.200 |  |
| 578 | 08.0398.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | 53.200 |  |
| 579 | 08.0433.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | 53.200 |  |
| 580 | 08.0400.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 53.200 |  |
| 581 | 08.0397.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 53.200 |  |
| 582 | 08.0396.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 53.200 |  |
| 583 | 08.0449.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 53.200 |  |
| 584 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | 53.200 |  |
| 585 | 08.0408.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.200 |  |
| 586 | 08.0429.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | 53.200 |  |
| 587 | 08.0430.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 53.200 |  |
| 588 | 08.0425.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.200 |  |
| 589 | 08.0448.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 53.200 |  |
| 590 | 08.0447.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.200 |  |
| 591 | 08.0401.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 53.200 |  |
| 592 | 08.0418.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | 53.200 |  |
| 593 | 08.0420.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 53.200 |  |
| 594 | 08.0422.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 53.200 |  |
| 595 | 08.0426.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 53.200 |  |
| 596 | 08.0407.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 53.200 |  |
| 597 | 08.0450.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | 53.200 |  |
| 598 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | 53.200 |  |
| 599 | 08.0392.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 53.200 |  |
| 600 | 08.0419.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 53.200 |  |
| 601 | 08.0438.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 53.200 |  |
| 602 | 08.0432.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 53.200 |  |
| 603 | 08.0424.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 53.200 |  |
| 604 | 08.0417.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | 53.200 |  |
| 605 | 08.0390.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 53.200 |  |
| 606 | 08.0389.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 53.200 |  |
| 607 | 08.0414.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.200 |  |
| 608 | 08.0402.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.200 |  |
| 609 | 08.0393.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 53.200 |  |
| 610 | 08.0391.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 53.200 |  |
| 611 | 08.0446.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.200 |  |
| 612 | 08.0409.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 53.200 |  |
| 613 | 08.0427.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | 53.200 |  |
| 614 | 08.0434.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.200 |  |
| 615 | 08.0441.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | 53.200 |  |
| 616 | 08.0445.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 53.200 |  |
| 617 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | 53.200 |  |
| 618 | 08.0443.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.200 |  |
| 619 | 08.0440.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.200 |  |
| 620 | 08.0415.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 53.200 |  |
| 621 | 08.0435.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | 53.200 |  |
| 622 | 08.0406.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 53.200 |  |
| 623 | 08.0439.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 53.200 |  |
| 624 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 53.200 |  |
| 625 | 08.0413.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.200 |  |
| 626 | 08.0412.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.200 |  |
| 627 | 08.0428.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.200 |  |
| 628 | 08.0421.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 53.200 |  |
| 629 | 08.0431.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 53.200 |  |
| 630 | 08.0416.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.200 |  |
| 631 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 53.200 |  |
| 632 | 08.0395.0280 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 53.200 |  |
| 633 | 03.0807.0282 | Xoa bóp cục bộ bằng tay | Xoa bóp cục bộ bằng tay | 35.900 |  |
| 634 | 17.0085.0282 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | Kỹ thuật xoa bóp vùng | 35.900 |  |
| 635 | 02.0166.0283 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | 45.400 |  |
| 636 | 03.0808.0283 | Xoa bóp toàn thân bằng tay | Xoa bóp toàn thân bằng tay | 45.400 |  |
| 637 | 03.0282.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 35.200 |  |
| 638 | 08.0020.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 35.200 |  |
| 639 | 03.0283.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 31.700 |  |
| 640 | 08.0021.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 31.700 |  |
| 641 | 03.2384.0307 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | 382.300 |  |
| 642 | 03.2382.0313 | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | 276.300 |  |
| 643 | 03.2383.0314 | Test nội bì | Test nội bì | 345.700 |  |
| 644 | 03.2383.0315 | Test nội bì | Test nội bì | 284.700 |  |
| 645 | 05.0051.0324 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn | 266.100 |  |
| 646 | 03.3910.0505 | Trích hạch viêm mủ | Trích hạch viêm mủ | 152.900 |  |
| 647 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | 152.900 |  |
| 648 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | 152.900 |  |
| 649 | 01.0157.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800 |  |
| 650 | 03.0112.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800 |  |
| 651 | 03.3875.0513 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | 197.400 |  |
| 652 | 03.3875.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | 127.400 |  |
| 653 | 03.3873.0515 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] | 304.200 |  |
| 654 | 03.3874.0515 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền] | 304.200 |  |
| 655 | 03.3873.0516 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán] | 179.600 |  |
| 656 | 03.3874.0516 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán] | 179.600 |  |
| 657 | 28.0110.0584 | Khâu vết thương vùng môi | Khâu vết thương vùng môi | 1.056.600 |  |
| 658 | 13.0033.0614 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | 550.700 |  |
| 659 | 13.0241.0644 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | 315.000 |  |
| 660 | 14.0206.0730 | Bơm rửa lệ đạo | Bơm rửa lệ đạo | 28.800 |  |
| 661 | 14.0207.0738 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 59.800 |  |
| 662 | 14.0205.0759 | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | 37.500 |  |
| 663 | 14.0201.0769 | Khâu kết mạc | Khâu kết mạc [gây tê] | 627.900 |  |
| 664 | 03.1665.0773 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | 730.400 |  |
| 665 | 28.0033.0773 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | 730.400 |  |
| 666 | 03.1706.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 50.000 |  |
| 667 | 14.0200.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 50.000 |  |
| 668 | 14.0210.0799 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 28.600 |  |
| 669 | 14.0211.0842 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | 33.800 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 670 | 14.0218.0849 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | 42.000 |  |
| 671 | 14.0212.0864 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | 240.900 |  |
| 672 | 15.0142.0868 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] | 151.500 |  |
| 673 | 03.2155.0869 | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | 200.500 |  |
| 674 | 15.0142.0869 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] | 200.500 |  |
| 675 | 15.0056.0882 | Chọc hút dịch vành tai | Chọc hút dịch vành tai | 45.000 |  |
| 676 | 01.0086.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 677 | 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 678 | 03.2191.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 679 | 03.0089.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu | Khí dung thuốc cấp cứu | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 680 | 15.0222.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 681 | 15.0058.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 15.400 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 682 | 15.0212.0900 | Lấy dị vật họng miệng | Lấy dị vật họng miệng | 30.100 |  |
| 683 | 15.0054.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 371.500 |  |
| 684 | 15.0054.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 119.400 |  |
| 685 | 15.0059.0908 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | 49.200 |  |
| 686 | 15.0140.0916 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | 97.300 |  |
| 687 | 15.0141.0916 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | 97.300 |  |
| 688 | 15.0145.1006 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | 107.500 |  |
| 689 | 15.0147.1006 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | 107.500 |  |
| 690 | 16.0043.1020 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [hai hàm] | 111.400 |  |
| 691 | 16.0043.1021 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] | 64.700 |  |
| 692 | 03.1914.1025 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 77.400 |  |
| 693 | 16.0204.1025 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 77.400 |  |
| 694 | 03.1956.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 32.600 |  |
| 695 | 03.1955.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 32.600 |  |
| 696 | 16.0239.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 32.600 |  |
| 697 | 16.0238.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 32.600 |  |
| 698 | 03.1957.1033 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | 25.600 |  |
| 699 | 11.0005.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] | 91.400 |  |
| 700 | 11.0005.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | 184.000 |  |
| 701 | 11.0016.1160 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | 149.400 |  |
| 702 | 01.0285.1349 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | 9.500 |  |
| 703 | 22.0138.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 27.800 |  |
| 704 | 22.0119.1368 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | 27.800 |  |
| 705 | 01.0281.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 11.200 |  |
| 706 | 22.0149.1594 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | 31.400 |  |
| 707 | 23.0206.1596 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | 20.000 |  |
| 708 | 24.0144.1621 | HCV Ab test nhanh | HCV Ab test nhanh | 41.000 |  |
| 709 | 24.0060.1627 | Chlamydia test nhanh | Chlamydia test nhanh | 54.800 |  |
| 710 | 24.0183.1637 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | Dengue virus NS1Ag test nhanh | 99.700 |  |
| 711 | 24.0184.1637 | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | 99.700 |  |
| 712 | 24.0127.1643 | HBcAb test nhanh | HBcAb test nhanh | 45.600 |  |
| 713 | 24.0122.1643 | HBsAb test nhanh | HBsAb test nhanh | 45.600 |  |
| 714 | 24.0130.1645 | HBeAg test nhanh | HBeAg test nhanh | 45.600 |  |
| 715 | 24.0117.1646 | HBsAg test nhanh | HBsAg test nhanh | 41.000 |  |
| 716 | 24.0073.1658 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | Helicobacter pylori Ag test nhanh | 119.800 | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng. |
| 717 | 24.0289.1694 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | 24.500 |  |
| 718 | 24.0155.1696 | HAV Ab test nhanh | HAV Ab test nhanh | 91.300 |  |
| 719 | 24.0001.1714 | Vi khuẩn nhuộm soi | Vi khuẩn nhuộm soi | 52.000 |  |
| 720 | 24.0185.1720 | Dengue virus IgA test nhanh | Dengue virus IgA test nhanh | 182.700 |  |
| 721 | 24.0291.1720 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | 182.700 |  |
| 722 | 24.0002.1720 | Vi khuẩn test nhanh | Vi khuẩn test nhanh | 182.700 |  |
| 723 | 02.0085.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 27.900 |  |
| 724 | 21.0014.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 27.900 |  |
| 725 | 21.0004.1790 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | 60.300 |  |
|  | **B. Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu** | | |  |  |
| 726 |  | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | 176.700 |  |